

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2007/QĐ-UBND

Thành phố Cao Lãnh, ngày 21 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2007/NQ-HĐND-KVII ngày 13 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Tỉnh khoá VII thông qua tại Kỳ họp thứ 9 về việc thông qua Quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008; thay thế Quyết định số 71/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (I, II);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT & các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng và đoàn thể Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- NC(TH, LTPP);
- Lưu VT. HS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(đã ký)

Trương Ngọc Hân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2007/QĐ-UBND

Ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này qui định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng cho các mục đích:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

f) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Chương II của Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Xác định loại đất, mục đích sử dụng đất khi xác định giá đất

1. Loại đất, mục đích sử dụng đất của mỗi thửa đất được xác định theo một trong các căn cứ sau:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư thì mục đích sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai năm 2003.

c) Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép chuyển mục đích sử dụng đất.

d) Đất đang sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

đ) Đối với trường hợp chưa có căn cứ theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất ổn định, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xác định loại đất, mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đất đai được phân loại và quy định giá theo các nhóm như sau:

- a) Nhóm đất nông nghiệp.
- b) Nhóm đất phi nông nghiệp.
- c) Nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phương pháp xác định giá đất

Được xác định theo các phương pháp quy định tại Điều 4 và 5 của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

Điều 4. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực giáp ranh giữa các huyện.

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định là các xã giáp ranh của hai huyện giáp ranh.

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở các huyện có cùng loại đô thị, thì khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện của trục lộ giao thông chính vào sâu mỗi huyện tối thiểu là 200 mét.

c) Trường hợp khu vực giáp ranh giữa các huyện ngăn cách bởi sông, hồ, kênh, rạch có chiều rộng từ 20 mét trở xuống thì khu vực giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh, bờ rạch vào sâu địa giới hành chính của mỗi huyện theo quy định tại điểm a, b khoản này. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh, rạch trên 20 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện quy định tại khoản 1 Điều này nếu có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau. Trường hợp đặc biệt mức giá có thể chênh lệch nhau, nhưng tỷ lệ chênh lệch tối đa không quá 30%.

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí và khu vực quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy định này, cho từng loại đất theo từng bảng giá đất như sau:

a) Đất trồng cây lâu năm.

b) Đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản.

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được xác định giá theo bảng giá đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

d) Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định này của loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực (nếu không có đất liền kề).

Mức giá đất nông nghiệp khác tối đa không vượt quá giá đất nông nghiệp liền kề, hoặc mức giá cao nhất đã quy định đối với đất nông nghiệp ở khu vực lân cận.

2. Phân loại khu vực đất và vị trí đất để xác định giá đất.

a) Khu vực: trong mỗi huyện, thị xã, thành phố đất nông nghiệp được chia thành 02 khu vực: khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, thị trấn và các xã có giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tương đương với giá nông nghiệp của phường trung tâm, thị trấn; khu vực 2 là đất thuộc các phường và các xã còn lại.

b) Vị trí: trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được phân thành 04 vị trí theo quy định sau:

- Vị trí 1: liền kề với các đường phố trong đô thị, trục lộ giao thông chính (tỉnh lộ, quốc lộ) trong phạm vi 300 mét tính từ taluy lộ trở vào.

- Vị trí 2: liền kề với lộ liên xã, đường cấp huyện lộ (của huyện, thị xã, thành phố) trong phạm vi 300 mét tính từ taluy lộ trở vào; liền kề với sông, hồ trong phạm vi 300 mét tính từ bờ sông hiện hữu trở vào.

- Vị trí 3: liền kề với lộ xã trong phạm vi 300 mét tính từ taluy lộ trở vào; liền kề với kênh, rạch trong phạm vi 300 mét tính từ bờ sông hiện hữu trở vào.

- Vị trí 4: đất nông nghiệp còn lại ngoài đất vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3.

3. Xử lý một số trường hợp về giá đất nông nghiệp.

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi

khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, thì được tính theo vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm cho từng khu vực đất theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy định này.

b) Đất nông nghiệp liền kề với các lộ giao trong phạm vi 50 mét tính từ taluy lộ, ngoài việc được xác định theo bảng giá đất qui định tại khoản 1 Điều 12 của Quy định này, còn được nhân với hệ số như sau: liền kề với các đường phố đô thị (có tên trong bảng Phụ Lục III), trục lộ giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ) được nhân với hệ số 2,0; liền kề với đường cấp huyện lộ, lộ liên xã, lộ xã được nhân với hệ số 1,5.

c) Trường hợp đất nông nghiệp nếu mới khai hoang chưa đưa vào tính thuế nông nghiệp thì được tính theo vị trí thấp nhất, riêng đối với đất bãi bồi sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm thì được tính theo vị trí cao nhất của bảng giá đất nông nghiệp trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 6. Giá đất ở tại đô thị

1. Phạm vi đất ở đô thị, phân loại đô thị

a) Phạm vi đất ở tại đô thị:

Đất đô thị là đất nội ô của thành phố, nội ô của thị xã, thị trấn và đất ngoại ô của thị xã, thành phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển đô thị.

Đất đô thị của hai thành phố Cao Lãnh và thị xã Sa Đéc bao gồm: các phường và những khu vực của các xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để mở rộng đô thị. Đối với đất trong phạm vi 100 mét tiếp giáp với lộ (được tính từ taluy lộ trở vào) của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng phân loại đường phố tại Quy định này được xác định theo giá đất đô thị.

b) Phân loại đô thị:

Đô thị loại 3 là đất thuộc thành phố Cao Lãnh và đất thuộc thị xã Sa Đéc, đô thị loại 4 là thị trấn Hồng Ngự thuộc huyện Hồng Ngự theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; đất ở đô thị loại 3, 4 được xác định tối đa là 5 loại đường và 4 vị trí đất; đô thị loại 5 là đất thuộc các thị trấn của các huyện còn lại, đất ở đô thị loại 5 được xác định tối đa là 4 loại đường và 4 vị trí đất.

3. Phân loại đường phố, hẻm và vị trí đất trong đô thị

a) Phân loại đường phố trong đô thị: loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ

sở hạ tầng, thuận tiện sinh hoạt và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm chuyển nhượng. Cụ thể như sau:

- Đường phố loại 1: là đường khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, có cơ sở hạ tầng đồng bộ; kể đến là đường loại 2, loại 3, loại 4, loại 5 có khả năng sinh lợi thấp hơn có giá đất thực tế bình quân thấp hơn và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Một loại đường gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, cơ sở hạ tầng, điều kiện sinh hoạt và giá đất khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

b) Phân loại vị trí đất: trong mỗi loại đường phố chia thành 4 vị trí theo thứ tự: vị trí 1 là vị trí có khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, kể đến là vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 có khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế giảm dần đến thấp nhất.

c) Phân loại hẻm:

- Hẻm loại 1: là hẻm nối tiếp với đường phố, mặt hẻm rộng từ 3 mét trở lên, có cơ sở hạ tầng như: mặt hẻm tráng nhựa hoặc bê tông, xi măng. Giá đất được tính bằng 35% giá đất của đường phố tiếp giáp trong phạm vi 100 mét tính từ taluy lộ, từ trên 100 mét được tính bằng 30% giá đất của đường phố tiếp giáp.

- Hẻm loại 2: là hẻm nối tiếp với đường phố, nhưng không phải là hẻm loại 1. Giá đất được tính bằng 30% giá đất của đường phố tiếp giáp trong phạm vi 100 mét tính từ taluy lộ, từ trên 100 mét được tính bằng 25% giá đất của đường phố tiếp giáp.

- Hẻm loại 3: là các hẻm nối tiếp của hẻm loại 1 và hẻm loại 2 hoặc nối tiếp giữa hẻm loại 2 với hẻm loại 2 (không tiếp giáp với đường phố đô thị). Giá trị của lô đất tiếp giáp với hẻm loại 3 được tính bằng 80% giá đất của hẻm tiếp giáp có giá đất cao nhất.

4. Xác định giá đất cụ thể trong đô thị.

a) Xác định giá đất đối với thửa đất tiếp giáp với đường phố đô thị có chiều sâu trên 20 mét: giá đất ở tại đô thị được quy định khoản 3 Điều 12 của Quy định này là giá đất trong phạm vi 20 mét (gọi là cự ly a) tính từ taluy lộ, từ trên 20 mét đến mét thứ 50 trong cùng thửa đất hoặc cùng chủ đất được xác định là cự ly b và giá đất được tính bằng 50% giá đất của cự ly a, từ trên 50 mét đến mét thứ 100 (cùng thửa đất hoặc cùng chủ đất) được xác định là cự ly c và giá đất được tính bằng 50% giá đất của cự ly b; trường hợp thửa đất (hoặc cùng chủ đất) có chiều sâu trên 100 mét, thì diện tích từ mét thứ 100 trở đi được tính bằng 50% giá đất của cự ly c.

b) Xác định giá đất đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với hẻm: giá đất quy định tại điểm d khoản 3 Điều này là giá đất trong phạm vi 20 mét (gọi là cự ly a) tính từ taluy hẻm tiếp giáp, từ trên 20 mét đến hết thửa đất (trong cùng thửa đất hoặc cùng chủ đất) được tính bằng 50% giá đất của cự ly a. Đối với hẻm đã có tên trong bảng giá đất ở đô thị quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này thì giá đất của cự ly a được tính theo bảng giá đất của hẻm đó; trường hợp hẻm tiếp nối giữa hai loại đường phố và vị trí khác nhau, thì được xác định theo giá đất của đường phố mà đoạn hẻm đó được mang tên (địa chỉ của thửa đất cần định giá thuộc đường phố nào thì tính giá theo đường phố đó).

c) Xác định giá đất đối với thửa đất không tiếp giáp (liền kề) với đường phố đô thị, không tiếp giáp với hẻm (khác chủ với thửa đất tiếp giáp đường phố và hẻm): đối với thửa đất nằm trong phạm vi 100 mét liền kề với đường phố đô thị, thì đất nằm trong phạm vi 20 mét được tính bằng 50% giá đất của cự ly a, nằm trong phạm vi từ trên 20 mét đến 100 mét thì được tính bằng giá đất của cự ly c; trường hợp đất nằm ngoài phạm vi 100 mét tính từ taluy đường phố đô thị thì giá đất được tính bằng 10% giá đất của đường phố liền kề gần nhất.

d) Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại điểm a, b và c khoản 4 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

5. Xử lý một số trường hợp về giá đất ở đô thị

a) Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường phố trở lên hoặc vừa tiếp giáp với đường phố và hẻm, thì được xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất; trường hợp tại điểm giao nhau giữa 02 đường phố, mà việc xác định giá của các cự ly a, b, c trong phạm vi 100 mét của đoạn đường giao nhau có giá đất khác nhau, thì được tính giá đất theo cự ly của mức giá đất cao nhất.

b) Thửa đất mà phần mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường là mương lộ (không phân biệt đã san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh, thì từ bờ phía trong của mương lộ hoặc taluy lộ của đường dân sinh vào đến 20 mét được tính bằng 80% giá đất của cùng vị trí tuyến đường theo bảng giá đất quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này; trường hợp mương lộ có chiều rộng trên 03 mét thì giá đất được tính bằng 50%. Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 3 Điều 12 của Quy định này.

Điều 7. Giá đất ở tại nông thôn

1. Phạm vi đất ở tại nông thôn: đất ở tại nông thôn được xác định là các khu vực đất còn lại ngoài đất ở đô thị.

2. Phân vị trí, khu vực đất ở nông thôn.

Đất ở tại nông thôn được xác định giá theo 3 khu vực đất và trong mỗi khu vực đất được chia thành 2 đến 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực 1:

Đất khu vực 1 là đất ở khu dân cư tập trung ở chợ xã và khu, cụm và tuyến dân cư tập trung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Đất khu vực 1 được chia thành 4 vị trí, vị trí 1 là vị trí có khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, kế đến là vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 có khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế giảm dần đến thấp nhất. Cụ thể như sau:

- Vị trí 1: các thửa đất (dãy phố) đối diện nhà lồng chợ hoặc tiếp giáp với tỉnh lộ, quốc lộ trong phạm vi 100 mét tính từ taluy lộ trong khuôn viên chợ theo qui hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Vị trí 2: các thửa đất (dãy phố) đối diện với bến tàu, bến xe hoặc thửa đất tiếp giáp với đường huyện lộ (có tên trong danh mục đường huyện lộ đã nêu trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3), đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng trên 7 mét.

- Vị trí 3: thửa đất tiếp giáp với đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 5 mét đến 7 mét.

- Vị trí 4: các thửa đất còn lại.

b) Khu vực 2:

Đất khu vực 2 là đất ở nằm trong phạm vi 100 mét (được tính từ taluy lộ trở vào) của các trục lộ: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, thị lộ và lộ liên xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đất ở khu vực 2 được phân chia thành 4 loại lộ và 4 vị trí đất như sau:

* Phân loại lộ:

- Trục lộ giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ): được chia thành 02 loại lộ và 04 vị trí, được xác định từ lộ loại 1, loại 2.

- Các lộ còn lại như huyện lộ, thị lộ, lộ liên xã: được chia thành 02 loại lộ và 04 vị trí, được xác định từ lộ loại 3, loại 4.

* Phân vị trí:

Trong mỗi trục lộ giao thông được chia thành 04 vị trí theo thứ tự: vị trí 1 có giá cao nhất, có cơ sở hạ tầng tốt nhất; kế đến vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 có giá giảm dần đến thấp nhất và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi dần đến thấp nhất.

c) Khu vực 3:

Đất khu vực 3 là đất ở khu vực nông thôn còn lại (ngoài đất ở khu vực 1 và khu vực 2). Giá đất ở khu vực 3 được xác định theo 04 vị trí đất, như sau:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng.

- Vị trí 2: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) hiện trạng là đường đất; thửa đất không tiếp giáp (khác chủ với thửa đất tiếp giáp) với quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ từ trên 100 mét đến mét thứ 300;

- Vị trí 3: thửa đất tiếp giáp với kênh; thửa đất không tiếp giáp (khác chủ với thửa đất tiếp giáp) với lộ liên ấp (lộ xã) từ trên 100 mét đến mét thứ 300.

- Vị trí 4: là những vị trí đất còn lại.

3. Xác định giá đất cụ thể tại nông thôn

a) Giá đất ở khu vực 1 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 12 của Quy định này là giá đất trong phạm vi 20 mét (gọi là cự ly a) tính từ taluy lộ; trường hợp thửa đất có chiều sâu trên 20 mét thì được xác định theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 của Quy định này.

b) Đối với thửa đất không tiếp giáp (liền kề) với lộ giao thông (khác chủ với thửa đất tiếp giáp lộ giao thông) của đất khu vực 1 và đất khu vực 2, thì: đối với thửa đất nằm trong phạm vi 100 mét liền kề với lộ giao thông, thì đất nằm trong phạm vi 20 mét được tính bằng 50% giá đất của cự ly a, nằm trong phạm vi từ trên 20 mét đến mét thứ 100 được tính bằng giá đất của của cự ly c; đối với thửa đất nằm ngoài phạm vi 100 mét tính từ taluy lộ thì giá đất được xác định theo giá đất khu vực 3 tại nông thôn.

c) Giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn được tính bằng tổng diện tích của đất theo từng vị trí nhân với bảng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy định này;

d) Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

4. Xử lý một số trường hợp về giá đất ở nông thôn: được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Quy định này.

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được phân loại theo loại đường phố, vị trí đất đối với đô thị và phân chia khu vực đất ở vùng nông thôn như quy định tại Điều 6 và 7 của Quy định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định giá theo tỷ lệ % so với bảng giá đất ở, cụ thể như sau:

a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực 3 ở nông thôn được tính bằng 70% giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại (ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều này) thì trong phạm vi bán kính 50 mét (tính từ taluy lộ trở vào) được tính bằng 50% giá đất ở cùng khu vực (theo bảng giá đất ở trong phạm vi bán kính 20 mét) và được gọi là cự ly a, từ trên 50 mét đến mét thứ 100 được xác định là cự ly b và giá đất được tính bằng 50% giá đất của cự ly a; trường hợp thửa đất (hoặc cùng chủ đất) có chiều sâu trên 100 mét, thì diện tích từ mét thứ 100 trở đi được tính bằng 50% giá đất của cự ly b.

3. Xử lý một số trường hợp về giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Quy định này.

Điều 9. Giá đất áp dụng đối với đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác

1. Đất chuyên dùng (không bao gồm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp); đất tôn giáo tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác được phân chia đất thuộc vùng nông thôn, đất thuộc khu vực đô thị, thì giá đất, cự ly xác định giá đất như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2. Đất nghĩa địa của cá nhân và hộ gia đình được xác định theo loại đất nông nghiệp khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

Điều 10. Giá đất áp dụng đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

1. Đất sông, ngòi, kênh, rạch được tính bằng giá đất của vị trí thấp nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

2. Đất có mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất của vị trí cao nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

Điều 11. Giá đất áp dụng đối với nhóm đất chưa sử dụng

Giá đất đối với nhóm đất chưa sử dụng thì được căn cứ vào mục đích sử dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và quy định tại các Điều 5, 6, 7 và 8 của Quy định này để xác định giá đất.

Điều 12. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ Lục số 1).

2. Giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ Lục số 2).
3. Giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ Lục số 3).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo phòng Tài chính kế hoạch chủ trì, phối với các phòng, ban có liên quan tiến hành khảo sát giá đất trên thị trường tại địa bàn của địa phương mình quản lý, báo cáo về Sở Tài chính theo định kỳ 06 tháng 01 lần; thời gian gửi báo cáo trước ngày 05 tháng 5 và ngày 05 tháng 10 hàng năm để làm cơ sở đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành giá các loại đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 14. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan

1. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm.

a) Theo dõi tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường, tổ chức thống kê giá đất, tổng hợp giúp Ủy ban nhân dân Tỉnh báo cáo về Bộ Tài chính theo quy định.

b) Chủ trì phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế thẩm định các đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố về giá đất để trình Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: xác định loại đất đối với đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và phối hợp cùng với Sở Tài chính để xác định giá đất.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm: xác định quy hoạch xây dựng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 15. Xử lý hồ sơ liên quan đến đất đai

Các hồ sơ có đủ điều kiện kê khai nộp các khoản thu liên quan đến đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2008 thì giá đất để áp dụng tính các khoản thu liên quan đến đất đai là giá đất ban hành tại Quyết định số 71/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, yêu cầu các Sở, ban ngành Tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Trương Ngọc Hân

Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 60 /2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1- Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	70.000	55.000	40.000
Khu vực II	70.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2.

- Khu vực II: gồm: Phường 3, phường 4, phường 6, phường 11, Phường Mỹ Phú, phường Hòa Thuận, Ấp I xã Mỹ Tân; và các xã: Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Tân (trừ diện tích ấp I), Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	90.000	65.000	55.000
Khu vực II	84.000	54.000	48.000	42.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2.

- Khu vực II: gồm: Phường 3, phường 4, phường 6, phường 11, Phường Mỹ Phú, phường Hòa Thuận, Ấp I xã Mỹ Tân; và các xã: Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Tân (trừ diện tích ấp I), Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

2- Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	70.000	55.000	40.000
Khu vực II	70.000	50.000	40.000	35.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, Phường An Hòa, Phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	90.000	65.000	55.000
Khu vực II	84.000	63.000	45.000	40.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, Phường An Hòa, Phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

3- Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	32.000	29.000	27.000	24.000
Khu vực II	28.000	24.000	22.000	19.000

- Khu vực I: Thị trấn Hồng Ngự, Xã Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, An Bình A, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận, Bình Thạnh, An Bình B;

- Khu vực II: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Tân Hội.

c) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	50.000	42.000	36.000	31.000
Khu vực II	39.000	33.000	29.000	24.000

- Khu vực I: Thị trấn Hồng Ngự, Xã Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, An Bình A, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận, Bình Thạnh, An Bình B;

- Khu vực II: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Tân Hội.

4- Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	32.000	25.000	20.000	18.000
Khu vực II	21.000	18.000	16.000	14.000

- Khu vực I: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	50.000	40.000	35.000	30.000
Khu vực II	29.000	24.000	21.000	18.000

- Khu vực I: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

5- Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-------------	----------	----------	----------	----------

Khu vực I	30.000	25.000	23.000	20.000
Khu vực II	25.000	23.000	20.000	19.000

- Khu vực I: Thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	35.000	28.000	25.000
Khu vực II	35.000	29.000	25.000	20.000

- Khu vực I: Thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

6- Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	30.000	24.000	20.000	18.000
Khu vực II	22.000	18.000	16.000	14.000

- Khu vực I: Thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm:

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	34.800	27.000	23.000
Khu vực II	34.800	28.800	24.000	20.400

- Khu vực I: Thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

7- Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	36.000	31.000	27.000	24.000
Khu vực II	28.000	24.000	22.000	18.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ an; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biên; phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà..

- Khu vực II: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	45.000	40.000	36.000	31.000
Khu vực II	35.000	30.000	28.000	24.000

- Khu vực I. Thị trấn Mỹ an; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biên; phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà..

- Khu vực II: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi

8- Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	36.000	31.000	27.000	24.000
Khu vực II	28.000	24.000	22.000	19.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ Thọ, và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà,, Nhị Mỹ 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: Xã Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 Xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao

c).Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	50.000	42.000	36.000	31.000
Khu vực II	39.000	33.000	29.000	24.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ Thọ, và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà,, Nhị Mỹ 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: Xã Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 Xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao

9- Áp dụng trên địa bàn huyện Lập Vò

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	48.000	41.000	36.000
Khu vực II	46.000	39.000	32.000	28.000

- Khu vực I: Thị trấn Lập Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã: Bình Thanh Trung, Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm:

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	59.000	55.000	51.000
Khu vực II	60.000	55.000	51.000	47.000

- Khu vực I: Thị trấn Lập Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã: Bình Thanh Trung, Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Long Hưng A.

10- Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung :

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	45.000	40.000	36.000	33.000

Khu vực II	35.000	31.000	28.000	25.000
------------	--------	--------	--------	--------

- Khu vực I: Thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà.

- Khu Vực II : các xã: Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương, Long Thắng, Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	54.000	50.000	47.000
Khu vực II	55.000	50.000	47.000	45.000

- Khu vực I: Thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà.

- Khu Vực II : các xã: Hoà Long, Hoà thành, tân dương, Long Thắng, Tân Phước.

11- Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành .

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	48.000	41.000	35.000	31.000
Khu vực II	40.000	34.000	28.000	24.000

- Khu vực I: Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp, xã Tân Bình;

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	59.000	55.000	51.000
Khu vực II	60.000	55.000	51.000	47.000

- Khu vực I: Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp, xã Tân Bình;
- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

Phụ lục số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÙNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 60/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Đồng Tháp)

1- Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh.

1.1- Đất khu vực I:

DVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	Chợ xã				
1	Chợ Sáu Quốc (Hòa An)	700.000			
2	Chợ xã Tịnh Thới	500.000			
3	Chợ Thông Lưu (Hòa An)	500.000			200.000
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	500.000			300.000
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	250.000			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	250.000			
B	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				
	- Đường rộng 3,5m – 5m	600.000			
	- Đường rộng 7m	800.000			
2	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường rộng 3,5m – 5m	400.000			
	- Đường rộng 7m	600.000			
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hòa An)				
	- Đường rộng 3,5m – 5m	400.000			
	- Đường rộng 7m	600.000			
	- Đường rộng 9m	800.000			
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				
	- Đường rộng 3,5m – 5m	300.000			
	- Đường rộng 7m	400.000			
C	Giá đất tối thiểu Khu vực I	150.000			

1.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

ĐVT: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1				
Lộ loại 2				
Lộ loại 3	400.000	350.000	250.000	200.000
Lộ loại 4	350.000	250.000	200.000	

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
I	Giá đất từng trục lộ			
A	Lộ loại 1			
B	Lộ Loại 2			
C	Lộ loại 3			
1	Lộ Cầu UBND xã Tịnh Thới – Đuôi Huyện Vũ	3	2	350.000
2	Lộ Cầu UBND xã Tịnh Thới – Doi Me	3	3	250.000
3	Lộ Cái Sâu (Hòa đông – Hòa Tây)	3	1	400.000
4	Lộ ven sông Hồ Cự (Hoà đông-Phường 6))	3	2	350.000
5	Lộ Cái Tôm ấp Đông Bình	3	1	400.000
6	Lộ Cái Tôm ấp Hòa Lợi	3	1	400.000
7	Lộ ven sông Hồ Cự (cầu vòm Hoà Đông-cầu Vòm thông lưu)	3	1	400.000
8	Lộ rạch Chanh (cầu Rạch Tranh – Tông Đức Thắng)	3	1	400.000
9	Lộ Ông Cả	3	3	250.000
D	Lộ loại 4			
1	Lộ Ba Sao – Bà Học	3	2	350.000
2	Lộ cặp kinh ấp Chiến Lược	3	4	200.000
3	Lộ cặp sông Cái Sao (cầu Kinh Cụt- cầu Ông Thọ trong)	3	1	400.000
4	Lộ dal Bà Vại (Mỹ Trà)	3	3	250.000
5	Lộ dal đi xã Tân nghĩa	4	3	200.000
6	Lộ ven sông Mỹ Ngãi	3	4	200.000
7	Lộ UBND xã Mỹ Ngãi (cầu UBND xã Mỹ Ngãi - cầu Khách Nhi)	3	4	200.000

8	Lộ dal Rạch Chanh – Bà Mụ	4	2	250.000
9	Lộ dal Bà Vại (Mỹ Tân)	4	2	250.000
10	Lộ Mới (Hòa An – Tân Thuận Tây)	4	3	200.000
11	Lộ dal Cái Da (bắc - nam)	4	2	250.000
12	Các tuyến đường dal còn lại xã Tân Thuận Tây	4	3	200.000
13	Các tuyến đường dal xã Mỹ Trà	4	2	250.000
22	Các tuyến đường dal xã Mỹ Tân	4	3	200.000
23	Lộ xã Tịnh Thới đi bên đò Phường 3	4	3	200.000
B	<u>Giá đất tối thiểu của khu vực II</u>	130.000		

1.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn Thành phố	150.000	130.000	100.000	90.000

2- Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc:

2.1 Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã, khu tuyến dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	Chợ xã				
1	Chợ Nàng Hai	2.000.000	1.000.000		
2	Các chợ còn lại	500.000	400.000		
B	Khu tuyến dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Phú Thuận	500.000			
2	Khu dân cư Phú Long	500.000			
3	Khu dân cư Đông Quới		400.000	300.000	250.000
4	Khu dân cư dân lập				250.000
C	<u>Giá tối thiểu của khu vực I</u>	150.000			

2.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1				
Lộ loại 2				
Lộ loại 3	400.000	300.000	250.000	150.000

Lộ loại 4				
-----------	--	--	--	--

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m ²				
STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	Giá đất từng trục lộ			
1	Đường kênh cùng			
	- Cầu Phú Long - Cống Ba Ó	3	1	400.000
	- Cống Ba Ó - Cầu Kênh cùng	3	3	250.000
2	Đường Kiều Hạ	3	2	300.000
3	Đường Xẻo Gừa bờ trái	3	2	300.000
4	Đường Bà Lài	3	1	400.000
5	Đường Họa Đồ	3	2	300.000
6	Đường Sa Nhiên – Mù U			
	- Cầu Ông Thung- Cầu Mù u	3	3	250.000
7	Đường Ông Quế- đường tỉnh 848	3	1	400.000
8	Đường ngang	3	2	300.000
9	Đường Tứ Quý – Ông Quế	3	3	250.000
10	Đường Mù U - Rạch Bần	3	4	150.000
11	Đường Kinh Lấp	3	2	300.000
12	Đường Cao Mên dưới (xã TQT)	3	3	250.000
13	Đường Ông quế-Kênh 50	3	4	150.000
14	Đường Cao Mên trên (bờ trái+phải)	3	4	150.000
15	Đường Cái Bè-Cai Khoa	3	4	150.000
16	Đường Cai Khoa- Bà Bang	3	4	150.000
17	Đường Ngã Bát			
	-UB xã-Cầu Kênh 18	3	1	400.000
	-Cầu Kênh 18- cầu kênh Cùng	3	2	300.000
	- Cầu Kênh 18-Cầu Nhà thờ	3	2	300.000
18	Đường ngã cạy bờ trái+phải	3	2	300.000
B	Giá tối thiểu của khu vực II	130.000		

2.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m ²					
STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thị xã	150.000	130.000	100.000	90.000

3- Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

3.1 Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m ²			
STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư tập trung	Vị Trí 1	Vị Trí 2
A	Chợ xã		
1	Chợ Thường Thới (xã Thường Thới Tiền)	1.700.000	860.000
2	Chợ Cã Sách (Thường Thới Hậu A)	1.150.000	570.000
3	Chợ Mương Lớn	1.000.000	550.000
4	Chợ Ấp Phú Lợi A	360.000	180.000
5	Chợ Miếu (Long Khánh B)	300.000	140.000
6	Chợ Nhà Máy (Long Khánh A)	210.000	100.000
7	Chợ Thường Thới Tiền	300.000	150.000
8	Chợ Cầu Muống (Thường Thới Hậu B)	180.000	90.000
9	Chợ Ranh Giới (Thường Phước 1)	180.000	100.000
10	Chợ Cây Sung (Long Khánh A)	100.000	80.000
11	Chợ Kinh Tứ Thường (Thường Phước 1)	120.000	100.000
12	Chợ Ấp 1 (Thường Phước 1)	100.000	80.000
B	Cụm, tuyến dân cư tập trung		
1	Cụm dân cư xã Thường Lạc	850.000	500.000
2	Cụm dân cư xã Bình Thạnh	600.000	400.000
3	Cụm dân cư trung tâm xã An Bình B	350.000	
4	Cụm dân cư Cã Sách xã Thường Thới Hậu A	350.000	250.000
5	Cụm dân cư xã Tân Hội	250.000	200.000
6	Cụm dân cư Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	250.000	200.000
7	Cụm dân cư xã Long Khánh B	250.000	200.000
8	Cụm dân cư Ngã tư cây Đa	180.000	150.000
9	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	100.000	80.000
10	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	100.000	80.000
11	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Thới Tiền	100.000	
12	Tuyến dân cư đoạn Cải Tuyến		
	- Đoạn Cải Tuyến xã Thường Thới Tiền	700.000	
	- Đoạn Cải Tuyến xã Thường Phước 2	500.000	
13	Tuyến dân cư Ấp Trung xã Thường Thới Tiền	500.000	
14	Tuyến dân cư Ấp 5 xã Thường Lạc	500.000	
15	Tuyến dân cư xã Thường Thới Tiền	350.000	
16	Tuyến dân cư Công Cộc xã Thường Lạc	300.000	200.000
17	Tuyến dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	250.000	
18	Tuyến dân cư xã Thường Phước 1	250.000	
19	Tuyến dân cư Tư Lê - Ba Chánh xã Thường Thới Hậu B	250.000	
20	Tuyến dân cư Ấp 1 xã Thường Phước 1	250.000	

21	Tuyển dân cư Ấp 3 xã Thường Phước 1	250.000	
22	Tuyển dân cư Cầu Muống - Cầu Đại xã Thường Thới Hậu B	250.000	
23	Tuyển dân cư Trà Đur xã Thường Lạc	250.000	
24	Tuyển dân cư Bờ bắc Tứ thường xã Thường Thới Hậu B	200.000	
25	Tuyển dân cư Bờ nam Tứ thường xã Thường Lạc	200.000	
26	Tuyển dân cư Đường tắc số 3 xã Long Thuận	200.000	
27	Tuyển dân cư khu Bãi Dưa xã Long Khánh A	200.000	
28	Tuyển dân cư Cầu Đại - Cầu Tiểu xã Thường Thới Hậu A	150.000	100.000
29	Tuyển dân cư Vọp biên phòng xã Thường Thới Hậu A	150.000	100.000
30	Tuyển dân cư Mộc Rá xã Tân Hội	150.000	100.000
31	Tuyển dân cư Kinh Cùng xã An Bình B	130.000	80.000
32	Tuyển dân cư Kho Bể xã An Bình B	130.000	80.000
33	Tuyển dân cư Kinh Kháng Chiến xã An Bình A	130.000	80.000
34	Tuyển dân cư Càn Sen xã Bình Thạnh	130.000	80.000
35	Tuyển dân cư Mười Độ xã Bình Thạnh	130.000	80.000
36	Tuyển dân cư Kinh Thống Nhất xã An Bình B	120.000	
37	Cụm dân cư cầu 2/9 (DT 842 Biên Phòng)	600.000	400.000
C	Giá tối thiểu của khu vực I	80.000	

3.2 Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Lộ loại 1	920.000	700.000	470.000
Lộ loại 2	420.000	390.000	350.000
Lộ loại 3	200.000	150.000	120.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	Giá đất từng trục lộ			
1	Quốc lộ 30			
	- Đoạn Ranh Tam nông – cách cầu Mương Lớn 300m	2	2	390.000
	- Cầu Mương Lớn - cầu Mười Xinh	1	3	470.000
	- Đoạn từ mét 301 – chân cầu mương lớn	1	1	920.000
	- Từ trong cầu 2/9-cuối cụm dân cư (BT)	2	1	420.000

	- Cuối cụm dân cư-ranh Tân Hồng	2	3	350.000
2	Đường ĐT 841			
a	Xã Thường Lạc			
	- Đoạn từ Cầu Sở Thượng - Cầu xã lữ (đầu dưới)	2	3	350.000
	- Từ cầu xã lữ (đầu trên) – Ranh xã Thường Lạc – Thường Thới Tiền	3	2	150.000
b	Xã Thường Thới Tiền			
	- Từ ranh Thường Thới Tiền – Đầu cầu Trung tâm	3	3	120.000
	- Từ đầu cầu Trung tâm- trên UB xã 200 mét	3	1	200.000
	- Từ mét 200-đầu dưới kinh Út Góc	3	1	200.000
	- Đầu trên cầu kênh Út Góc-Ranh Thường Thới Tiền-Thường Phước 2	1	2	700.000
c	Xã Thường Phước 2			
	Từ ranh Thường Thới Tiền, Thường Phước 2 – Ranh xã Thường phước 2, Thường phước 1	3	3	120.000
d	Xã Thường Phước 1			
	- Từ ranh Thường phước 2, Thường Phước1 - Trạm kiểm soát Biên giới.	3	3	120.000
3	Đường ĐT 842			
	- Thuộc xã An Bình A			
	+Từ đầu trong Cầu 2/9 –Ranh An Bình B	3	1	200.000
	- Thuộc xã An Bình B			
	+ Từ kinh kháng chiến 1 đến ranh Hồng ngự - Tân Hồng	3	2	150.000
4	Đường Thường Lạc - Thường T Hậu			
	- Nằm địa phận Thường Lạc	3	2	150.000
	- Nằm địa Phận xã Thường Thới Hậu A	3	3	120.000
	- Nằm địa Phận xã Thường Thới Hậu B	3	3	120.000
5	Đường Cù Lao Long Khánh			
	- Long Khánh A	3	2	150.000
	- Long Khánh B	3	2	150.000
	- Phú Thuận A	3	2	150.000
	- Phú Thuận B	3	2	150.000
	- Long Thuận	3	2	150.000
6	Đường đản Tân Hội	3	3	120.000
B	Giá đất tối thiểu của khu vực II	60.000		

3.1- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thị xã	65.000	60.000	55.000	50.000

4- Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

4.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Giồng Găng	1.500.000	600.000	300.000	150.000
2	Chợ Long Sơn Ngọc	800.000	300.000	200.000	150.000
3	Chợ Tân Hộ Cơ	700.000	250.000	200.000	150.000
4	Chợ Dinh Bà	900.000	350.000	250.000	200.000
5	Chợ Công Bình	300.000	150.000	130.000	100.000
6	Chợ Biên Giới Thông Bình	400.000	200.000	150.000	100.000
7	Chợ Thống Nhất	500.000	200.000	150.000	100.000
8	Chợ Bình Phú	300.000	150.000	130.000	100.000
9	Chợ Tân Phước	500.000	200.000	150.000	100.000
10	Chợ Tân Thành A	350.000	150.000	130.000	100.000
11	Chợ Tân Thành B	500.000	200.000	150.000	100.000
12	Chợ An Phước	500.000	250.000	150.000	100.000
II	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung trung tâm Bình Phú	300.000	150.000	130.000	100.00
2	Cụm dân cư Gò Cát	150.000	100.000		
3	Khu tái định cư Dinh Bà	200.000	150.000	130.000	100.000
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	350.000	150.000	130.000	100.000
5	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	200.000	150.000	130.000	100.000
6	Cụm dân cư chợ Tân Thành A	250.000	150.000	130.000	100.000
7	Cụm dân cư Cả Sơ	250.000	150.000	130.000	100.000
8	Cụm dân cư Tân Phước	300.000	150.000	130.000	100.000
9	Cụm dân cư Giồng Găng	400.000	200.000	150.000	130.000
10	Cụm dân cư trung tâm An Phước	600.000	200.000	150.000	130.000
11	Cụm dân cư Thống Nhất	200.000	150.000	130.000	100.000
12	Cụm dân cư Bắc Trang	150.000	100.000		
13	Cụm dân cư Dự án	150.000	100.000		
14	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch (xã Bình Phú)	150.000			

15	Tuyển dân cư Tân Thành – Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)	150.000			
16	Tuyển dân cư Tân Công Chí xã Bình Phú	150.000			
17	Tuyển dân cư Đuôi Tôm	150.000			
18	Tuyển dân cư Công Bình	150.000			
19	Tuyển dân cư lộ 30 xã Thông Bình	150.000			
20	Tuyển dân cư bờ đông kênh Sarai	150.000			
21	Tuyển dân cư bờ đông K 12	150.000			
22	Tuyển dân cư kho Gáo Lồng Đền	150.000			
23	Tuyển dân cư Bắc Trang	150.000			
24	Tuyển dân cư Thành Lập 2	150.000			
25	Tuyển dân cư bờ đông kênh Thống Nhất	150.000			
26	Tuyển dân cư Phú Thành	150.000			
27	Tuyển dân cư Tứ Tân	150.000			
B	<u>Giá tối thiểu của khu vực I</u>		70.000		

4.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	500.000	300.000	250.000	200.000
Lộ loại 2	400.000	290.000	200.000	150.000
Lộ loại 3	150.000	130.000	100.000	90.000
Lộ loại 4	130.000	100.000	90.000	80.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
I	Quốc lộ 30			
1	Đoạn từ cầu Thống Nhất – ranh chợ Thống Nhất	1	1	500.000
2	Đoạn ranh chợ Thống Nhất - hết Trạm Y tế	1	1	500.000
3	Đoạn Trạm Y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Cửa	1	3	250.000
4	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Cửa - cầu Bắc Trang	1	4	200.000

5	Đoạn cầu Bắc Trang – ranh Cây xăng Ngọc Nhi	1	3	250.000
6	Cây xăng Ngọc Nhi – ranh thị trấn Sa Rài	1	1	500.000
7	Đoạn cầu Đúc mới (Bình Phú) - cầu Cây Dương(trừ cụm dân cư trung tâm Bình Phú	1	3	250.000
8	Đoạn từ cầu Cây Dương – Ngã 3 Đồn biên phòng 909	1	2	300.000
8	Đoạn Ngã 3 Đồn biên phòng 909 - chợ Dinh Bà	1	2	300.000
II	Tỉnh lộ			
1	Tỉnh lộ ĐT 842			
	- Đoạn từ kênh Phú Thành – UBND xã An Phước	2	4	150.000
	- Đoạn giáp chợ Gòng Giăng - Đường nước Nông Trường	2	1	400.000
	- Đoạn từ đường nước Nông Trường – kênh Phước Xuyên	2	4	150.000
	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ ĐT 842 đến kênh Phước Xuyên	2	4	150.000
2	Tỉnh lộ ĐT 843			
	- Kênh Phú Hiệp – cầu K 12	2	4	150.000
	- Cầu K 12 – Kênh Phú Đức	2	4	150.000
	- Cầu Giồng Găng - cầu Dứt gò Suông	2	3	200.000
	- Cầu Dứt Gò Suông – cầu Thành Lập	2	2	290.000
	- Cầu 72 nhịp – UBND xã Tân Thành B	2	4	150.000
	- Đầu cầu Tân Thành B - Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc	2	4	150.000
III	Huyện lộ, lộ liên xã			
1	Lộ 30 cũ			
	- Đoạn từ Ngã 3 quốc lộ 30 (Đồn biên phòng 909) - lộ Việt Thước	3	1	150.000
	- Đoạn từ lộ Việt Thước – Kênh Tân Thành	3	3	100.000
2	Lộ Việt Thước	3	4	90.000
3	Lộ Liên xã Thông Bình – Tân Phước			
	- Bờ đông:			
	+ Từ chợ Biên giới Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc	3	2	130.000
	+ Từ Bến đò Long Sơn Ngọc - Miếu ông Tiên Hiền	3	2	130.000
	- Bờ tây:			
	+ Từ Đồn biên phòng 905 – UBND xã Thông Bình	3	2	130.000
	+ Từ UBND xã Thông Bình - Bến đò Long Sơn Ngọc	3	3	100.000
4	Đường Tân Thành A – Tân Phước			
	- Bờ tây:			
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc - cầu Bắc Viện	3	1	150.000
	+ Từ Cụm dân cư Tân Thành A – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	3	1	150.000
5	Đường Thông Bình – Hưng Điền (đoạn từ Tuyến dân cư	3	3	100.000

	Bờ đông Long Sơn Ngọc – Long An)			
6	Đường Bờ đông kênh Tân Thành			
	- Đoạn từ cụm dân cư 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch	3	4	90.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - cầu Bắc Viện	3	3	100.000
7	Đường Bờ Tây kênh Tân Thành (đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch – kênh Tứ Tân)	3	3	100.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	70.000		

4.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn Huyện	60.000	54.000	48.000	42.000

5- Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

5.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã Bình Thành	1.400.000	700.000		
2	Chợ xã Tân Thành	1.400.000	700.000		
3	Chợ xã An Phong	1.700.000	800.000		
4	Chợ xã Tân Mỹ	1.000.000	700.000		
5	Chợ xã Tân Phú	750.000	500.000		
6	Chợ xã Bình Tấn	600.000	400.000		
7	Chợ xã Tân Long	400.000	250.000		
8	Chợ xã Tân Huệ	350.000	250.000		
9	Chợ xã Tân Hòa	350.000	250.000		
10	Chợ xã Tân Quới	350.000	250.000		
11	Chợ xã Tân Bình	350.000	250.000		
12	Chợ xã Phú Lợi	300.000	100.000		
II	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Bình Thành	1.400.000	700.000		
2	Cụm dân cư xã Bình Thành	200.000	100.000		
3	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600.000	300.000		
4	Cụm dân cư xã An Phong	400.000	250.000		
5	Cụm dân cư xã Tân Long	250.000	200.000		
6	Cụm dân cư xã Tân Huệ	250.000	200.000		
7	Cụm dân cư xã Tân Hòa		200.000		
8	Cụm dân cư xã Tân Quới	250.000	200.000		

9	Cụm dân cư xã Tân Bình	250.000	200.000		
10	Cụm dân cư xã Tân Mỹ	1.000.000	500.000		
11	Cụm dân cư xã Phú Lợi		100.000		
12	Cụm dân cư xã Bình Tấn		100.000		
13	Tuyến dân cư Bình Thành – Bình Tấn xã Bình Thành		250.000		
14	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến xã Bình Thành		110.000		
15	Tuyến dân cư kênh 2/9 xã An Phong		110.000		
16	Tuyến dân cư Rạch Mã Trường xã Tân Long		120.000		
17	Tuyến dân cư Rạch Mã Trường xã Tân Huê		150.000		
18	Tuyến dân cư Rạch Mã Trường xã Tân Hòa		150.000		
19	Tuyến dân cư Rạch Mã Trường xã Tân Bini		150.000		
20	Tuyến dân cư Rạch Mã Trường xã Tân Quới		150.000		
21	Tuyến dân cư 855 (843 cũ)-xã Tân Mỹ	250.000			
22	Tuyến dân cư kênh An Phong Mỹ Hoà-xã Tân Mỹ		200.000		
23	Tuyến dân cư 855 (843 cũ) xã Tân Phú	250.000			
24	Tuyến dân cư kênh 2/9 xã Tân Phú		180.000		
25	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến xã Phú Lợi		110.000		
26	Tuyến dân cư kênh Đường Gạo xã Phú Lợi		140.000		
27	Tuyến dân cư kênh An Phong - Mỹ Hòa xã Bình Tấn		150.000		
28	Tuyến dân cư kênh Bình Thành– Bình Tấn xã Bình Tấn		250.000		
B	Giá tối thiểu của khu vực I	80.000			

5.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

ĐVT: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất
-----------------------	--------------------------------

	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	600.000	400.000	300.000	
Lộ loại 2	400.000	250.000	150.000	
Lộ loại 3	200.000	180.000	100.000	80.000
Lộ loại 4				70.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m ²				
STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
I	Quốc lộ 30			
	- Ranh xã Phong Mỹ - Bến đò Hòa Hưng xã Bình Thành	1	2	400.000
	- Bến đò Hoà Hưng – ranh thị trấn Thanh Bình	1	2	400.000
	- Ranh thị trấn - cầu Đốc Vàng Thượng xã Tân Thạnh	1	3	300.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Thượng-CDC Tân Thạnh	1	3	300.000
	- Cụm dân cư Tân Thạnh – ranh An Phong - xã Tân Thạnh	1	3	300.000
	- Ranh Tân Thạnh đến ranh xã Phú Ninh - xã An Phong	1	3	300.000
II	Tỉnh lộ 855 (843 cũ)			
	- Đoạn Ranh xã Tân Phú – Ranh Tam Nông xã Tân Mỹ	2	2	250.000
	- Đoạn Ranh Thị trấn – Ranh Tân Mỹ xã Tân Phú			
	+ Ranh thị trấn Thanh Bình - cầu Kênh 2/9	2	2	250.000
	+ Cầu kênh 2/9 – ranh xã Tân Mỹ	2	2	250.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã			
	- Đường Bình Thành – Bình Tấn (từ Cầu Vĩ - Cầu Kênh Ngang	3	3	100.000
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định - Quốc lộ 30	4	4	70.000
	- Đường Bến đò Doi Lửa (Quốc lộ 30 - Bến đò Doi Lửa)	3	3	100.000
	- Đường Đốc Vàng Thượng (Dinh Ông – Ranh Phú Lợi)	3	4	80.000
	- Đường Ấp Nhì (Cầu Ba Răng - Cầu kênh 2/9)	3	4	80.000
	- Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã: Tân Long, Tân Huệ, Tân Bình, Tân Quới, Tân Hòa)	3	2	180.000
	- Đường bến đò Chợ Thủ (ranh thị trấn - bến đò chợ Thủ)	2	1	400.000
B	<u>Giá đất tối thiểu của khu vực II</u>	50.000		

5.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m ²					
STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn Huyện	53.000	48.000	43.000	39.000

6- Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

6.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã, Khu dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã An Long	1.400.000	1.200.000	1.000.000	800.000
2	Chợ xã An Hòa	1.300.000	1.100.000		
3	Chợ xã Phú Thành A	1.200.000	800.000		
4	Chợ xã Hòa Bình	800.000	500.000	400.000	300.000
5	Chợ xã Phú Hiệp	600.000	400.000		
6	Chợ xã Phú Thọ	700.000	500.000		
7	Chợ xã Phú Cường	600.000	500.000		
II	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã An Hòa	650.000	550.000	400.000	350.000
2	Cụm dân cư xã An Long	700.000	500.000	440.000	400.000
3	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Ninh	650.000	450.000	300.000	250.000
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	550.000	330.000		
5	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Đức	250.000	200.000		
6	Cụm dân cư xã Phú Thọ	330.000	230.000		
7	Cụm dân cư xã Phú Thành A	750.000	650.000	500.000	
8	Cụm dân cư xã Phú Hiệp	800.000	550.000	320.000	280.000
9	Cụm dân cư Cả Nổ xã Phú Thành B	350.000	200.000	150.000	130.000
10	Cụm dân cư xã Tân Công Sính	450.000	330.000	250.000	170.000
11	Cụm dân cư xã Hoà Bình	700.000	500.000		
12	Cụm dân cư ấp Phú Xuân xã Phú Đức	400.000	330.000		
13	Cụm dân cư Kênh Hồng Kỳ xã Phú Cường	250.000	200.000		
14	Tuyến dân cư kênh Mười Tãi xã Phú Cường	250.000	200.000		
15	Tuyến dân cư Tân Công Sính	180.000	140.000		
16	Tuyến dân cư kênh 2/9 xã Phú Ninh	130.000	100.000		
17	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Thành B	350.000	250.000		
B	<u>Giá đất tối thiểu của khu vực I</u>	100.000			

6.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	1.000.000	600.000	350.000	300.000
Lộ loại 2	400.000	250.000	150.000	100.000
Lộ loại 3				100.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
I	Quốc lộ 30			
	- Đoạn giáp ranh xã An Phong đến phía dưới nhà trọ Bảo Toàn	1	4	300.000
	- Đoạn phía dưới nhà trọ Bảo Toàn đến ranh xã An Long	1	2	600.000
	- Đoạn từ ranh xã An Long (Phú Ninh) đến đường xuống bến đò cũ An Long - Tân Quới	1	1	1.000.000
	- Đoạn từ đường bến đò cũ đến hết cây xăng Bình Dân	1	2	600.000
	- Đoạn từ vách trên cây xăng Bình Dân đến giáp ranh xã An Hòa - An Long	1	3	350.000
	- Đoạn từ ranh An Long - An Hòa đến nhà Ông Tám Tảo	1	4	300.000
	- Đoạn từ phía vách trên nhà Ông Tám Tảo đến nhà Ông Lê Bá Tông	1	3	350.000
	- Đoạn từ vách trên nhà Ông Lê Bá Tông đến vách Bưu điện văn hoá xã.	1	4	300.000
	- Đoạn từ vách trên Bưu điện văn hoá xã đến cầu Trung Tâm.	1	3	350.000
	- Đoạn từ vách trên nhà Ông phước đến hết nhà Bà Lệ	1	3	350.000
	- Đoạn từ vách trên nhà Bà Lệ đến ranh An Bình	1	4	300.000
II	Tỉnh lộ 843			
	- Đoạn từ ranh Thị Trấn Tràm Chim đến phía dưới Trường Tiểu học Phú Hiệp A	2	3	150.000
	- Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hiệp A đến vách trên UBND xã Phú Hiệp	1	3	350.000
	- Đoạn từ UBND xã Phú Hiệp đến ranh An Phước	2	4	100.000
III	Tỉnh lộ 844			
	- Đoạn từ ranh xã Trường Xuân đến phía dưới kênh sáu Đạt	2	3	150.000
	- Đoạn từ kênh Sáu Đạt đến ranh thị trấn Tràm Chim.	2	2	250.000
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài đến phía dưới Cụm dân cư xã Phú Thành A	2	2	250.000

	- Đoạn từ phía dưới cụm dân cư đến Văn phòng ban nhân dân ấp Long Phú A (bờ nam)	2	1	400.000
	- Đoạn từ cầu sắt UBND xã Phú Thành A đến kênh Cụt xã Phú Ninh	2	2	250.000
	- Đoạn từ kênh Cụt đến ngã ba An Long	2	1	400.000
IV	Đường Tam Nông - Hòa Bình	3	4	100.000
B	<u>Giá tối thiểu của khu vực II</u>	100.000		

6.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	60.000	54.000	48.000	42.000

7- Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

7.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã, khu tuyến dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	<u>Bảng giá đất</u>			
A	Chợ xã			
1	Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý	1.000.000	750.000	500.000
2	Chợ xã Mỹ Quý	1.000.000	750.000	500.000
3	Chợ xã Trường Xuân	1.500.000	1.000.000	750.000
4	Chợ xã Phú Điền	1.200.000	900.000	600.000
5	Chợ xã Thanh Mỹ	1.200.000	900.000	600.000
6	Chợ xã Mỹ Hòa	1.000.000	750.000	500.000
7	Chợ xã Đốc Binh Kiều	1.000.000	750.000	500.000
8	Chợ, cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	600.000	450.000	300.000
9	Chợ xã Hưng Thạnh	800.000	600.000	400.000
10	Chợ xã Láng Biển	600.000	450.000	300.000
B	Khu dân cư và cụm, tuyến dân cư tập trung			
1	Khu dân cư tập trung xã Trường Xuân (18 ha)	400.000	200.000	
2	Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	800.000	400.000	200.000
3	Khu dân cư xã Đốc Binh Kiều(kinh Bù)	300.000	150.000	

4	Khu dân cư chợ xã Mỹ An	400.000	200.000	
5	Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý	600.000	300.000	
6	Cụm dân cư ngã ba Đường Thét xã Mỹ Quý	800.000	600.000	400.000
7	Cụm dân cư TT xã Mỹ Quý	500.000	300.000	
8	Cụm dân cư TT xã Mỹ Đông	400.000	200.000	
9	Cụm dân cư TT xã Đốc Bình Kiều	600.000	400.000	200.000
10	Cụm dân cư TT xã Trường Xuân	600.000	400.000	
11	Cụm dân cư TT xã Hưng Thạnh, Hưng Thạnh mở rộng	400.000	200.000	
12	Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân	300.000	200.000	
13	Cụm dân cư TT xã Phú Điền, Cụm dân cư Phú Điền mở rộng	400.000	200.000	
14	Cụm dân cư TT xã Thanh Mỹ CDC Thanh mỹ mở rộng	400.000	200.000	
15	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	300.000	200.000	
16	Cụm dân cư ngã 5 Tân Công Sính xã Hưng Thạnh	200.000	100.000	
17	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền	200.000	100.000	
18	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng	300.000	200.000	
19	Cụm dân cư TT xã Thạnh Lợi	600.000	300.000	
20	Tuyến dân cư Phước Xuyên xã Thạnh Lợi	200.000		
21	Tuyến dân cư kênh Đồng Tiến	300.000	200.000	
22	Tuyến dân cư kênh Hội Kỳ Nhất	200.000	100.000	
C	Giá tối thiểu khu vực I	100.000		

7.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

ĐVT: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1				
Lộ loại 2	300.000	250.000	200.000	150.000
Lộ loại 3	200.000	150.000	100.000	
Lộ loại 4	100.000	80.000	60.000	

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
-----	---------------	---------	--------	---------

A	Giá đất từng trục lộ			
I	Quốc lộ			
II	Tỉnh lộ			
1	Tỉnh lộ 847			
	Từ Kinh Kháng Chiến – chợ Đường Thét Mỹ Quý)	2	1	300.000
2	Tỉnh lộ 846			
	- Đoạn 1 (từ chợ ngã 3 Đường Thét - cuối CDC TT Mỹ Quý)	2	1	300.000
	- Đoạn 2 (từ cuối Tuyến dân cư Mỹ Quý- Lộ Mỹ Đông Láng Biển)	3	1	200.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Kênh Ông Hai-Cầu kênh Tư (cũ))	2	1	300.000
	- Đoạn 4 (Ranh thị trấn Mỹ An - cầu Kinh Nhất)	2	1	300.000
	- Đoạn 5 (Khu dân cư xã Mỹ An - Cụm dân cư TT xã Đốc Bình Kiều)	3	1	200.000
	- Đoạn 6 (Khu dân cư Đốc Bình Kiều - Bằng Lãng)	3	1	200.000
3	Tỉnh lộ 845 (thị trấn Mỹ An - Trường Xuân)			
	- Đoạn 1 (kênh 8000 – kênh 12000)	3	1	200.000
	- Đoạn 2 (từ ngã 3 chợ Mỹ Hoà-cầu An Phong)	2	2	250.000
	- Đoạn 3 (từ cầu An Phong-tỉnh lộ 844)	3	2	150.000
	- Đoạn 4 (từ tỉnh lộ 844- Bưu điện Trường Xuân))	2	1	300.000
4	Tỉnh lộ 845 kênh Phước Xuyên (đầu kênh Đồng Tiến-ranh Tam Nông)	3	2	150.000
5	Tỉnh lộ 844 (Hưng Thạnh - Trường Xuân)			
	- Đoạn 1 (Kênh ranh Long An – K27)	3	1	200.000
	- Đoạn 2 (cầu kinh Tứ Trường Xuân – CDC Hưng Thạnh)	3	2	150.000
	- Đoạn 3 (từ chợ Hưng Thạnh-Ranh Tam Nông)	3	2	150.000
6	Tỉnh Lộ 850 (từ Tỉnh Lộ 846 – kênh Bảy Thước xã Láng Biển)	3	2	150.000
II	Huyện lộ			
1	Đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ			
	- Đoạn 1: (Từ cầu Từ Bi xã Mỹ an- cầu kênh Nhất (Thanh Mỹ)	4	1	100.000
	- Đoạn 2: (Từ cầu chợ Thanh Mỹ - Kinh Bà Phủ (Tiền Giang)	4	1	100.000
2	Đường Thanh Mỹ (từ cầu chợ Thanh mỹ- Tân H.Trung	4	1	100.000
3	Đường Kênh Năm – Kênh Bù			
	Từ Kinh Nguyễn Văn Tiếp B-ranh Long An	4	1	100.000
4	Đường kênh Ba Tháp (K 27)			
	- Từ kênh K27 (từ cầu K27-CDC Gò Tháp)	4	1	100.000
5	Đường kênh 8000 (tỉnh lộ ĐT 845 TT Mỹ An – ranh Long An)	4	1	100.000
6	Đường Tân Công Sính – kênh Công Sứ)			
	- Lộ kênh Tân Công Sính (Hưng Thạnh – kênh Công Sứ)	4	1	100.000

	- Lộ kênh Công Sự (kênh Tân Công Sinh – UBND xã T. Lợi)	4	1	100.000
7	Đường Lộ dal kinh Đường Thét (đoạn từ bến đò Đường Thét - tỉnh lộ 844)	4	1	100.000
	Đường vào khu di tích Gò Tháp (từ ĐT 845-cầu An Phong	2	2	250.000
	* Một số đường khác ở khu vực thị tứ Trường Xuân			
	- Đường bờ Nam kêng Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân-K27)	3	2	150.000
	- Đường (cặp khu DC Trường Xuân-hậu (Dương Văn Dương)	3	2	150.000
	- Đường (từ cầu Kênh Tứ-chợ Trường Xuân)	3	2	150.000
	- Đường (từ tỉnh lộ 844-khu công nfgiệp Trường Xuân)	3	2	150.000
	LỘ LIÊN XÃ			
8	Đường bờ Nam kêng Nguyễn Văn Tiếp A			
	- Từ (đường thét Mỹ Quý-ranh Tiền Giang) trừ Thị trấn Mỹ An	4	2	80.000
9	Đường bờ Bắc kêng nguyên Văn Tiếp A			
	- Đoạn từ Kênh Tư Mới (HU cũ)-tỉnh lộ 847 (Đường Thét)	4	2	80.000
	- Đoạn từ (TT Mỹ An-ranh Tiền Giang)	4	3	60.000
10	Đường bờ Đông kêng Tư Mới & kêng Nguyễn Văn Tiếp B)			
	- Đoạn 1: Từ TT Mỹ An(kêng Tư mới)-Kênh nguyên Văn Tiếp B (K.Cái)	4	2	80.000
	- Đoạn 2: Từ Nguyễn Văn Tiếp B (kêng cái) -Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	4	3	60.000
11	Đường Bờ tây kêng Tư Mới			
	- Từ TT Mỹ An (Hu cũ)-xã Trường Xuân kêng Đồng Tiến	4	2	80.000
12	Đường bờ Đông Kênh 307			
	Từ đường 846 (cầu kêng Tư cũ-Kinh nhất xã Thanh Mỹ)	4	3	60.000
13	Đường kêng Tư Cũ			
	-Từ đường thét - Kênh tư xã Mỹ Đông	4	3	60.000
	-Từ kêng tư xã Mỹ Đông-ranh Tiền Giang	4	2	80.000
14	Đường kêng Bảy Thước			
	- Từ đường tỉnh lộ 846 (cầu Bảy Thước Mỹ Quý)-kênh 307	4	2	80.000
15	Đường bờ Tây kêng 26 (Kênh nhì)			
	-Từ đường tỉnh lộ 846 (cầu kêng nhì xã Mỹ An)-kênh 12000	4	3	60.000
16	Đường kêng Giữa)			
	- Từ đường tỉnh lộ 846-kênh 12000	4	3	60.000
17	Đường kêng 12000			
	- Từ Tỉnh lộ 845 (UB xã Mỹ Hoà)-kênh ranh Long An	4	3	60.000
18	Đường kêng Nhất			
	- Từ Kênh Nguyễn Văn Tiếp A (xã mỹ An)-Kênh Năm xã ĐBK	4	3	60.000
19	Đường bờ Đông kêng ông Hai Hiễn			

	- Từ Tỉnh lộ 846 (UB xã Mỹ Đông)-Xã Láng Biền	4	3	60.000
20	Đường bờ Bắc Kênh Cả Bắc			
	Từ Kênh Cái Bèo (Mỹ Quý)-kênh Tư cũ	4	3	60.000
B	<u>Giá tối thiểu</u>	60.000		

7.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	60.000	55.000	50.000	45.000

8- Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

8.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã Mỹ Hiệp	2.300.000	1.500.000	700.000	
2	Chợ Miếu trắng xã Bình Thạnh	800.000	500.000	200.000	
3	Chợ Cồn Trọi xã Bình Thạnh	600.000	300.000	150.000	
4	Chợ xã Mỹ Long	1.500.000	800.000	400.000	
5	Chợ xã Bình Hàng tây (cũ)	1.100.000	500.000	200.000	
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	90.000	60.000	30.000	
7	Chợ xã Tân Hội Trung(Cũ)	210.000	100.000	50.000	
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.000.000	600.000	300.000	
9	Chợ xã Mỹ Xương (mới)	2.200.000	1.100.000	800.000	
10	Chợ Mỹ Xương (cũ)	150.000	60.000	30.000	
11	Chợ xã Phương Thịnh	900.000	500.000	100.000	
12	Chợ Ngã Tư xã Phong Mỹ	1.000.000	700.000	300.000	
12	Chợ xã Phong Mỹ	1.500.000	900.000	300.000	
14	Chợ xã An Bình	1.000.000	650.000	250.000	
15	Chợ xã Nhị Mỹ	500.000	350.000	150.000	
II	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Bình Thạnh	1.341.000	1.000.000	700.000	
2	Cụm Dân Cư Hội Đồng Tường	1.000.000	700.000	250.000	
3	Cụm dân cư trung tâm xã Mỹ Xương	2.200.000	1.100.000	700.000	
4	Cụm dân cư Gáo Giồng	1.100.000	700.000	300.000	
5	Cụm dân cư xã Ba Sao	800.000	500.000	150.000	

6	Cụm dân cư xã Phương Thịnh	1.000.000	700.000	250.000	
7	Cụm dân cư Phương Trà	1.600.000	700.000	250.000	
8	Chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	2.300.000	1.500.000	800.000	
9	Cụm dân cư xã Nhị Mỹ	800.000	500.000	150.000	
10	Cụm dân cư Kinh 15 Gáo Giồng	1.250.000	750.000	300.000	
11	Cụm dân cư TT xã Tân Nghĩa	1.400.000	1.000.000	700.000	
12	Cụm dân cư xã Bình Hàng Tây (mới)	1.500.000	1.250.000	800.000	
13	Cụm dân Cư xã Mỹ Thọ	750.000	450.000	150.000	
14	Cụm dân cư An Bình	1.280.000	900.000	300.000	
15	Tuyến DC Đông Mỹ - Mỹ Hội	1.280.000	900.000	300.000	
16	Cụm dân cư Cây Đông – An Phong xã Ba Sao	300.000	150.000	90.000	
17	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	1.000.000	800.000	250.000	
18	Cụm dân cư Nhà Hay - Bảy Thước xã Phong Mỹ	300.000	150.000	90.000	
19	Tuyến DC Kinh Mới - Mỹ Thọ	500.000	400.000	100.000	
20	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	1.000.000	600.000	200.000	
B	Giá tối thiểu của khu vực I	90.000	60.000	30.000	

8.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn :

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	1.300.000	1.000.000	500.000	350.000
Lộ loại 2	700.000	400.000	300.000	200.000
Lộ loại 3	500.000	250.000	170.000	100.000
Lộ loại 4	400.000	200.000	150.000	70.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	Giá đất từng trục lộ			
I	Quốc lộ 30			
	- Ranh Tiền Giang - Cống Ngã Chùa	2	1	700.000
	- Cống Ngã Chùa - Hết UBND xã Mỹ Hiệp	1	1	1.300.000
	- Cầu Cái Sao Hạ - Đường Mỹ Long Xẻo Quít	2	1	700.000
	- Cầu Cái Bảy – Cây Xăng Quốc Nghĩa	1	1	1.300.000
	- Cầu Kênh Ông Kho – Hết chợ Phong Mỹ	1	2	1.000.000
	- Giáp Thành phố Cao Lãnh - Cầu An Bình	1	1	1.300.000

	- Cầu An Bình – Cầu Càn Lố	1	2	1.000.000
	- Đoạn còn lại	1	3	500.000
2	Lộ 847 (Mỹ Thọ - Đường thét)	1	4	350.000
3	Các đường nội bộ trong khu 500 căn	1	2	1.000.000
4	Lộ 844 (xã Gáo Giồng)	2	4	200.000
5	Lộ 846 (Phương Trà – Ba Sao)			
	- Đoạn đối diện cụm dân cư Phương Trà.	2	2	400.000
	- CDC Phương Trà - Hết UBND xã Phương Trà	2	3	300.000
	- CDC Ba Sao – Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	2	3	300.000
	- Cầu Đường Thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	2	2	400.000
	- Đoạn còn lại	2	4	200.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã			
6	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung – Láng Biển			
	- Trường cấp II - Cầu Hội Đồng Tường	3	1	500.000
	- Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung-Mỹ Thọ	3	4	100.000
7	Đường Mỹ Long - Xẻo Quít	4	1	400.000
8	Đường Mỹ Long – Bình Thạnh	4	2	200.000
9	Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng			
	- Đoạn Ngã ba Lộ 846 - Bến đò Ba Sao	3	3	170.000
	- UBND xã Phương Thịnh – UBND xã Gáo Giồng	3	4	100.000
	- Đoạn còn lại	4	3	150.000
10	Lộ liên xã An Bình - Nhị Mỹ			
	- Quốc lộ 30 - Trạm bơm An Bình	3	1	500.000
	- Trạm bơm An Bình - Chợ Nhị Mỹ	3	2	250.000
11	Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)	3	1	500.000
12	Lộ Tắc Thầy Cai	4	3	150.000
13	Lộ bờ Nam Nguyễn Văn Tiếp			
	- Quốc lộ 30 – Mương ông 6 Nương (xã Phong Mỹ)	4	1	400.000
	- Mương ông 6 Nương - giáp xã Phương Trà	3	4	100.000
14	Lộ Trâu Trắng	4	3	150.000
15	Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân	4	3	150.000
16	Lộ Tân Nghĩa – Gáo Giồng	4	3	150.000
17	Lộ Liên xã Quảng Khánh			
	- Giáp Xã Mỹ Trà - Cầu Đình Cả Môn	3	3	170.000
	- Cầu Đình Cả Môn – Sông Càn Lố	4	3	150.000
18	Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tinh	3	3	170.000
19	Lộ đan khác (từ 3m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh	3	4	100.000
20	Lộ Mương Khai - Cầu Ngã Bát	3	3	170.000
21	Lộ Cầu Ngã Bát – Cầu Kiểm Điền	4	3	150.000
22	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	3	1	500.000
23	Đường vành đai khu Du lịch Xẻo Quít	4	1	400.000

24	Lộ vào khu di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)	4	3	150.000
25	Lộ nhựa áp 3 xã Bình Hàng Tây	3	3	170.000
26	Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3	4	4	70.000
B	Giá tối thiểu của khu vực II	70.000		

8.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	71.000	65.000	58.000	52.000

9- Áp dụng trên địa bàn huyện Lập Vò

9.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư tập trung	Vị Trí 1	Vị Trí 2	Vị Trí 3	Vị Trí 4
A	Chợ xã				
1	Chợ Đất Sét (Mỹ An Hưng B)	4.000.000	1.800.000	1.000.000	600.000
2	Chợ Định Yên	5.000.000	2.000.000		
3	Chợ Vàm Cống (Bình Thành)	4.000.000	2.000.000	1.000.000	700.000
4	Chợ Vĩnh Thạnh	3.500.000	2.000.000		
5	Chợ Mương Điều (Tân Khánh Trung)	2.800.000	1.400.000	1.000.000	
6	Chợ Hòa Lạc (Định An)	3.000.000	1.500.000	1.000.000	
7	Chợ Cai Châu (Tân Mỹ)	2.000.000	1.000.000	600.000	
8	Chợ Vàm Đình (Long Hưng B)	2.500.000	1.000.000	700.000	250.000
9	Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)	1.000.000	600.000	300.000	
10	Chợ Tòng Sơn (Mỹ An Hưng A)	1.700.000	900.000	500.000	
11	Chợ Nước Xoáy (Long Hưng A)	2.000.000	1.300.000		
12	Chợ Mương Kinh (Hội An Đông)	1.300.000	700.000	500.000	
13	Chợ Dân Lập Dầu Bé (Định An)	2.000.000	1.000.000	600.000	
14	Chợ Cầu Bắc	1.000.000			
B	Khu tuyến dân cư tập trung				
1	Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)	1.300.000	600.000	350.000	

2	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp (Mỹ An Hưng B)	1.300.000	1.000.000	500.000	
3	Khu dân cư Số 1 (Bình Thành)	2.000.000	1.500.000	600.000	400.000
4	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	1.300.000	600.000	400.000	
5	Tuyến dân cư 26/3B (Định Yên)	1.000.000	700.000	600.000	
6	Khu dân cư Kênh Thầy Lâm (Mỹ An Hưng B)	500.000	250.000		
7	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A	500.000	250.000		
8	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thành Trung)	1.000.000	600.000	350.000	
9	Khu dân cư tái định cư QL 54 (Định Yên)	400.000	250.000	180.000	
10	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt (Định An)	800.000	600.000	400.000	
11	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu (Định An)	600.000	400.000	250.000	
12	Khu TĐC cầu Cai Bờng	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
C	<u>Giá tối thiểu của khu vực I</u>				

9.2- Đất khu vực II:

a) Bảng giá chuẩn :

ĐVT: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	500.000	400.000	300.000	200.000
Lộ loại 2	450.000	350.000	250.000	180.000
Lộ loại 3	250.000	200.000	150.000	100.000
Lộ loại 4	150.000	130.000	100.000	80.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
1	Quốc lộ 80			
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung đến cầu Cái Tắc	2	2	350.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc - cầu Cai quản	2	2	350.000
	- Đoạn cầu Cai Quản-cầu Phú Diệp A (cầu 13)	2	2	350.000

	- Đoạn cầu Phú Diệp A- cầu số 9	1	3	300.000
	- Đoạn cầu số 9-Kênh 26/3	2	2	350.000
	- Đoạn cầu kênh 26/3 đến cuối bến phà Vàm Cống	1	1	500.000
2	Quốc lộ 54			
	- Đoạn giáp Quốc lộ 80 đến cầu Hoà Lạc	2	1	450.000
	- Đoạn cầu Hoà Lạc đến cầu Bà Đội	1	2	400.000
	- Đoạn cầu Bà Đội đến cầu Rạch Mác	2	2	350.000
	- Đoạn Cầu Rạch Mác đến Cầu Cái Đồi	1	3	300.000
3	Tỉnh lộ ĐT 848			
	- Đoạn cầu Cái Tàu đến – Mương Tư Đẽ	2	1	450.000
	- Đoạn Mương Tư Đẽ đến Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	1	3	300.000
	- Đoạn Mương Giữa đến cầu Kinh Thầy Lâm	1	2	400.000
	- Đoạn Kinh Thầy Lâm đến cầu Cống chùa Cạn	1	3	300.000
	- Đoạn Cống chùa Cạn đến Cống Ba Sự	2	1	450.000
	- Đoạn từ Cống Ba sự-Cống rạch Chùa Sâu	1	3	300.000
	- Đoạn cống Rạch Chùa Sâu-Cầu Mương Điều	1	3	300.000
	- Đoạn cầu Mương điều-Cầu Rạch ruộng	2	1	450.000
4	Tỉnh lộ ĐT 849			
	- Đoạn giáp ĐT848 đến cầu kinh Thầy Lâm	2	3	250.000
	- Đoạn cầu kinh Thầy Lâm đến Ngã Ba Nông Trại	2	3	250.000
	- Đoạn Ngã Ba Nông Trại đến Quốc lộ 80	1	3	300.000
5	Tỉnh lộ ĐT 850 (cũ)			
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến giáp cầu Ranh Làng (Hội An Đông)	1	4	200.000
	- Đoạn cầu Ranh Làng đến cầu Mương Kinh	1	4	200.000
	- Đoạn cầu Mương Kinh đến cầu Xẻo Tre	1	3	300.000
	- Đoạn cầu Xẻo Tre đến Ranh Làng	1	2	400.000
	- Đoạn cầu Ranh Làng-Ngã Ba Thiên Mã	2	1	450.000
6	Tỉnh lộ ĐT 852			
	- Đoạn giáp QL 30 –Ranh Tân Dương	2	3	250.000
7	Đường Cái Dầu Xếp Bà Vại			
	- Đoạn Xếp Bà Vại đến cầu Ranh Kinh 91 (BT- ĐA)	3	3	150.000
	- Đoạn cầu ranh kênh 91 (BT – ĐA) cầu Cái Ninh	3	3	150.000
8	Đường 26/3B			
	- Đoạn cầu Rạch Sơn đến cầu Ranh xã Định Yên Vĩnh Thạnh	3	2	200.000
	- Đoạn cầu Ranh -tiếp giáp Quốc lộ 80	3	3	150.000
9	Đường Tân Bình - Kinh Tư			
	- Đoạn cầu Lấp Vò đến cầu Bà Hút	3	2	200.000

	- Đoạn cầu Bàu Hút đến Ranh (V.Thạnh-B.T.Trung)	3	3	150.000
	- Đoạn Ranh (Vĩnh Thạnh-B.Thạnh Trung)-cầu kinh Tur	3	3	150.000
10	Đường Kênh Thầy Lâm			
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 đến giao lộ 849	2	4	180.000
	- Đoạn tiếp giao lộ 849 đến cầu Kênh Tur	3	3	150.000
11	Đường 2 tháng 9			
	- Đoạn cầu Ngã Tháp đến Vàm Lung Độn	2	4	180.000
	- Đoạn Vàm Lung Độn đến cầu Bàu Hút	3	3	150.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút đến bến đò số 8	3	4	100.000
12	Lộ Rạch Đất Sét			
	- Đoạn cầu Ngã Cạy đến Ngã Ba Tháp	3	1	250.000
	- Đoạn Ngã Ba Tháp đến Ngã Ba Nông Trại	2	4	180.000
13	Đường Gò Dầu – Sa Nhiên			
	- Đoạn cầu Mù U đến Chợ Củ	3	4	100.000
	- Đoạn chợ Củ đến cầu Mương Khai	4	2	130.000
	- Đoạn cầu Mương Khai đến cầu Gò Dầu	3	4	100.000
	- Đoạn Chợ Củ đến QH chợ Mương Điều	1	4	200.000
14	Đường Ven Sông Hậu			
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống đến Cầu Cái Súc	4	1	150.000
	- Đoạn cầu Cái Súc đến cầu Thăng Long	4	1	150.000
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)			
	- Đoạn ranh thị trấn Lập Võ đến cầu ranh xã BT-Định An	1	4	200.000
16	Đoạn Cái Dầu - Vàm Cống			
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26/3	4	1	150.000
17	Đường Cai Bờng – Tân Phước	4	1	150.000
18	Đường Cai Châu - Nước Xoáy			
	- Đoạn giao lộ ĐT 848 đến cầu Ba Đùm	4	2	130.000
	- Đoạn cầu Ba Đùm đến ranh Long Hưng A – Tân Mỹ	4	3	100.000
	- Đoạn ranh Tân Mỹ đến Cầu Cán Gáo	4	3	100.000
	- Đoạn Cầu Cán Gáo đến kênh Thầy Lâm	4	1	150.000
B	<u>Giá tối thiểu của khu vực II</u>			

9.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	100.000	80.000	75.000	70.000

10- Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

10.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	Chợ xã				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
4	Chợ xã Tân Dương	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
5	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	800.000	600.000	500.000	400.000
6	Chợ xã Hòa Thành (QLô 80)	440.000	330.000	280.000	220.000
7	Chợ xã Tân Phước	1.000.000	800.000	650.000	500.000
8	Chợ Cái Đôi (xã Tân Thành)	600.000	330.000	280.000	220.000
9	Chợ Tân Thành	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
10	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	500.000	330.000	280.000	220.000
11	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	400.000	300.000	200.000	150.000
12	Chợ Tân Thuận (Cầu Quẩn Tân Hòa)	440.000	300.000	200.000	150.000
13	Chợ xã Tân Hòa	600.000	330.000	280.000	220.000
14	Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)	1.000.000	800.000	650.000	500.000
15	Chợ xã Vĩnh Thới	1.200.000	960.000	800.000	600.000
16	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
17	Chợ xã Long Thắng	1.200.000	960.000	850.000	600.000
18	Chợ xã Định Hòa	1.200.000	960.000	800.000	600.000
19	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	500.000	350.000	300.000	250.000
20	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	900.000	600.000	500.000	450.000
21	Chợ Ngã ba Phong Hòa (mới)	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
22	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.400.000	1.020.000	850.000	680.000
II	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Định Hoà	850.000	650.000	500.000	450.000
2	Cụm dân cư Tân Thành	900.000	750.000	600.000	450.000
3	Cụm dân cư Vĩnh Thới	850.000	600.000	500.000	400.000
4	Cụm dân cư Tân Dương	850.000	600.000	500.000	400.000
5	Cụm dân cư Long Hậu	500.000	400.000	300.000	250.000

6	Cụm dân cư Sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
7	Cụm dân cư Long Thắng	850.000	600.000	500.000	400.000
8	Cụm dân cư Hòa Long	2.100.000	750.000	600.000	480.000
B	Giá tối thiểu của khu vực I	120.000			

10.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	500.000	400.000	300.000	200.000
Lộ loại 2	400.000	300.000	250.000	150.000
Lộ loại 3	300.000	150.000	100.000	80.000
Lộ loại 4	150.000	100.000	75.000	70.000

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
I	Quốc lộ, Tỉnh lộ			
1	Quốc lộ 80			
	- Đoạn xã Long Hậu (ranh thị trấn – Nghĩa trang liệt sĩ)	1	2	400.000
	- Đoạn xã Hòa Long			
	+ Cầu Cái Sao - Hiệu Vẽ Minh Triết	1	1	500.000
	+ Hiệu Vẽ Minh Triết - Chùa Phước An	1	2	400.000
	+ Chùa Phước An - Cơ Khí Nguyễn Bảo	1	3	300.000
	+ Cơ khí Nguyễn Bảo - Cầu Dương Hòa	1	3	300.000
	- Đoạn xã Hòa Thành (cầu Dương Hoà)	1	3	300.000
2	Quốc lộ 54			
	- Đoạn xã Tân Thành			
	+ Cầu Cái Đôi - Cầu Kinh Xáng	1	4	200.000
	+ Cầu Kinh Xáng – Cụm Dân Cư	1	4	200.000
	+ Cầu Tân Thành – cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu	2	1	400.000
	+ Cổng ranh khu công nghiệp Sông Hậu - Cầu Cái Sơn	2	3	250.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	1	4	200.000
	- Đoạn xã Phong Hòa	1	4	200.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	1	4	200.000
	- Đoạn xã Định Hòa	1	4	200.000
3	Lộ 80 B			
	- Đoạn xã Long Hậu	1	4	200.000

4	Quốc lộ 54 (cũ)			
	- Đoạn xã Tân Thành	1	1	500.000
II	Tỉnh lộ			
1	Tỉnh lộ 851			
	- Đoạn xã Long Hậu			
	+ Đoạn ranh thị trấn-cầu Thông giông	1	4	200.000
	+ Cầu thông giông-Cầu Phụ Thành	1	4	200.000
	- Đoạn xã Tân Thành			
	+ Ranh xã Long Hậu – Ngã 5 Tân Thành	1	4	200.000
	+ Ngã 5 Tân Thành - Bến Phà Chuối	2	1	400.000
2	Tỉnh lộ 852			
	- Đoạn xã Tân Dương			
	+ Ranh Sa đéc-cầu tân Dương	1	4	200.000
3	Tỉnh lộ 853			
	- Đoạn xã Phong Hoà	1	4	200.000
III	Huyện lộ, lộ liên xã			
1	Huyện lộ số 1			
	- Đoạn xã Tân Dương	3	4	80.000
	- Đoạn xã Hòa Thành	3	4	80.000
2	Huyện lộ số 2			
	- Đoạn xã Long Hậu	3	2	150.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	3	4	80.000
	- Đoạn xã Định Hòa	3	4	80.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	4	3	75.000
3	Huyện lộ số 3			
	- Đoạn xã Long Thắng	3	4	80.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	4	4	70.000
4	Huyện lộ số 4			
	- Đoạn xã Tân Hòa	4	4	70.000
	- Đoạn xã Hòa Thành	3	4	80.000
	- Đoạn xã Long Thắng	4	4	70.000
5	Huyện lộ số 5			
	- Đoạn xã Định Hòa	4	3	75.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	4	4	70.000
	- Đoạn xã Phong Hòa	4	4	70.000
6	Huyện lộ số 6			
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	4	4	70.000
	- Đoạn xã Hòa Long	4	4	70.000
7	Huyện Lộ Ngô Gia Tự			
	- Đoạn xã Tân Thành	4	2	100.000
	- Đoạn Long Hậu	4	3	75.000

	- Đoạn xã Tân Phước	3	4	80.000
8	Huyện Lộ Phan Văn Bảy			
	- Đoạn xã Tân Dương	4	4	70.000
9	Huyện Lộ 30/4			
	- Đoạn xã Hoà Long	4	3	75.000
	- Đoạn xã Long Thắng	4	4	70.000
	- Đoạn xã Định Hoà	4	3	75.000
B	Gía tối thiểu	80.000		

10.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	75.000	65.000	61.000	57.000

11- Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

11.1- Đất khu vực I:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và cụm, tuyến dân cư tập trung	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Nha Môn	2.200.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000
2	Chợ Tân Bình	800.000			400.000
3	Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông	800.000			400.000
4	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	700.000			350.000
5	Chợ Tân Phú Trung 1	600.000			350.000
6	Chợ Phú Hựu	700.000			350.000
7	Chợ An Khánh	600.000			300.000
8	Chợ An Phú Thuận	400.000			200.000
9	Chợ Rạch Cầu (Tân Nhuận Đông)	300.000			150.000
10	Chợ Kinh Mới	150.000			
II	Cụm, tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	2.000.000	1.500.000	1.200.000	800.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	950.000	800.000	600.000	500.000

3	Cụm dân cư xã An Hiệp			300.000	200.000
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	700.000	600.000	500.000	350.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	950.000	800.000	600.000	500.000
6	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	700.000	600.000	500.000	350.000
7	Cụm dân cư Xẻo Mát	700.000	600.000	500.000	350.000
B	<u>Giá tối thiểu</u>		150.000		

11.2- Đất khu vực II:

a) Bảng Giá Chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Lộ loại 1	2.000.000	1.000.000	500.000	
Lộ loại 2	1.500.000	800.000	400.000	
Lộ loại 3	500.000	300.000	250.000	
Lộ loại 4	400.000	250.000	200.000	

b) Phân Loại lộ và vị trí đất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
1	Quốc lộ 80			
	- Từ kênh thủy lợi (ranh Thị trấn Cái Tàu Hạ) đến đường vào Trường Tiểu học Phú Nhuận	2	2	800.000
	- Từ đường vào Trường Tiểu học Phú Nhuận đến Trường THPT Châu Thành I	1	2	1.000.000
	- Trường THPT Châu Thành I đến Ranh TX SaĐéc	2	2	800.000
2	<i>Tỉnh lộ 854</i>			
	- Đoạn 1 (ranh QL 80 đến ranh CDC Tân Nhuận Đông)	1	1	2.000.000
	- Đoạn 2 (ranh CDC Tân Nhuận Đông- Cầu chùa)	2	1	1.500.000
	- Đoạn 3 (Cầu Chùa đến cầu xây)	2	2	800.000
	- Đoạn 4 (Cầu Xây đến ranh Vĩnh Long)	3	1	500.000
	- Đoạn 5 (Cầu Xẻo Mát đến cầu Xẻo Dời)	4	1	400.000
	- Đoạn 6 (Cầu Xẻo Dời đến cầu Xẻo Trầu	3	1	500.000
3	Tỉnh lộ 853 (củ)	4	1	400.000
4	Đường Tân Hội APT (Nối Hương lộ 18)	4	2	250.000
5	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận			
	- Cầu Bà Quới đến Cầu Rạch ấp	4	3	200.000
6	Đường Mù U			

	- Cầu Mù U đến Cầu Hang Mai	3	2	300.000
	- Cầu Hang Mai đến Giáp ĐT 854	4	3	200.000
7	Đường Bà Tư (Hòa tân – An Khánh)	4	2	250.000
8	Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán – UBND xã Tân Phú)	3	2	300.000
9	Đường Gõ Đền – Phú Long	4	2	250.000
10	Đường Rau Cần - Xã Khánh	4	2	250.000
11	Đường Chùa – Trại Quán	4	1	400.000
12	Đường Ngã ba Tân Hựu - Phú Long	3	2	300.000
B	<u>Giá tối thiểu của khu vực II</u>	120.000		

11.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	102.000	88.000	82.000	77.000

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số /2007/QĐ-UBND ngày tháng năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1- Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh.

a) **Bảng giá chuẩn:**

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	14.400.000	8.800.000	5.100.000	1.600.000
Đường loại 2	11.500.000	7.600.000	4.000.000	1.200.000
Đường loại 3	9.200.000	6.400.000	2.800.000	800.000
Đường loại 4	7.200.000	4.300.000	2.000.000	600.000
Đường loại 5	5.800.000	3.200.000	1.000.000	400.000

b) **Phân loại đường phố và vị trí đất:**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất các đường phố</u>			
	Phường 1			
1	Đường 30/4			
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	4	2	4.300.000
	- Tôn Đức Thắng - Cầu Kinh Cụt			-
	+ Phía trên đường	5	2	3.200.000

	+ Phía bờ sông	3	3	2.800.000
2	Đường Nguyễn Quang Diêu			-
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	3	2.800.000
3	Đường Đặng Văn Bình			-
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	3	4.000.000
4	Đường giữa NH Đầu tư - Sở LĐTB & XH	1	4	1.600.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão (Bên hông Công ty Kinh doanh nhà)	1	4	1.600.000
6	Đường Võ Trường Toản			-
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	3	4.000.000
7	Đường Trương Định			-
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	4	2	4.300.000
	- Lý Thường Kiệt - Ngô Thời Nhậm	5	2	3.200.000
8	Đường Lê Quý Đôn	4	2	4.300.000
9	Đường Nguyễn Trường Tộ			-
	- Trương Định - Võ Trường Toản	4	3	2.000.000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh			-
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	3	1.000.000
11	Đường Nguyễn Văn Tre			-
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	4	3	2.000.000
12	Đường Trần Bình Trọng			-
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	4	4	600.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			-
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong	4	3	2.000.000
	- Lê Hồng Phong – Cuối đường	5	3	1.000.000
14	Đường Trần Phú			-
	- Tôn Đức Thắng - Trần Hưng Đạo	3	3	2.800.000
15	Đường Trần Phú nối dài			-
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu	1	4	1.600.000
16	Đường Trần Hưng Đạo			-
	- Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Tre			
	+ Phía trên đường	5	3	1.000.000
	+ Dưới bờ sông	4	4	600.000
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30/4			-
	+ Phía trên đường	4	4	600.000
	+ Dưới bờ sông	5	4	400.000
17	Đường Lê Hồng Phong	3	3	2.800.000
18	Phố chợ Mỹ Ngãi (phường 1)	4	3	2.000.000
19	Đường nội bộ Sở Xây dựng	3	4	800.000

20	Hẻm đường 30/4			-
	- Hẻm khu Kiến Ốc Cực	2	4	1.200.000
	- Hẻm cặp hàng rào Phụ nữ Tỉnh	4	4	600.000
21	Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể gồm Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học - Công nghệ	3	4	800.000
22	Đường Lê Thị Riêng (Sau Đài Truyền hình Đồng Tháp)	3	4	800.000
23	Đường nội bộ khu Tái định cư phường 1			-
	- Đường 3,5mét	5	3	1.000.000
	- Đường 5mét	2	4	1.200.000
	- Đường 7mét	1	4	1.600.000
24	Đường cặp kinh Rạch Chùa (Võ Trường Toản - Ngô Thời Nhậm)	4	4	600.000
25	Đường phía sau C Quân Y	3	4	800.000
26	Đường nội bộ Công ty Sao mai--An Giang	2	4	1.200.000
	Phường 2			-
27	Đường Hùng Vương (Phan Bội Châu cũ)			-
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	1	1	14.400.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	2	1	11.500.000
	- Ngô Thời Nhậm - Ngô Quyền	5	1	5.800.000
28	Đường Đốc Binh Kiều	1	1	14.400.000
29	Đường Nguyễn Du			-
	-Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	1	14.400.000
30	Đường Tháp Mười			-
	-Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	1	14.400.000
31	Đường Lê Lợi			-
	-Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt	3	1	9.200.000
	-Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	3	2	6.400.000
	-Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	2	3	4.000.000
32	Đường Phan Văn Hân	1	4	1.600.000
33	Đường Hai Bà Trưng			-
	-Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	2	8.800.000
	-Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	1	3	5.100.000
34	Đường Lê Anh Xuân			-
	-Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	1	2	8.800.000
	-Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	3	2	6.400.000
	-Ngô Thời Nhậm- Ngô Quyền	4	2	4.300.000
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi			-
	- Nguyễn Trãi-Võ Thị Sáu	4	1	7.200.000

	- Ngô Thời Nhậm - Nguyễn Trãi	5	1	5.800.000
	- Ngô Quyền – Ngô Thời Nhậm	2	3	4.000.000
36	Đường Lý Tự Trọng			-
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	4	1	7.200.000
37	Đường Võ Thị Sáu			-
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	2	8.800.000
38	Đường Đỗ Công Tường			-
	- Nguyễn Huệ - Hùng Vương	1	1	14.400.000
39	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Hùng Vương - Nguyễn Du)	3	2	6.400.000
40	Đường Nguyễn Minh Trí (Hùng Vương - Nguyễn Du)	3	2	6.400.000
41	Đường Phan Đình Phùng			-
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	4	3	2.000.000
42	Đường Nguyễn Tri Phương			-
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	4	3	2.000.000
43	Đường Phan Chu Trinh			-
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	4	3	2.000.000
44	Đường Hoàng Văn Thụ			-
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	4	3	2.000.000
45	Đường Hoàng Hoa Thám			-
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	4	3	2.000.000
46	Đường Bùi Thị Xuân			-
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	4	3	2.000.000
47	Đường Đống Đa			-
	- Hai Bà Trưng - Cuối đường	4	3	2.000.000
48	Đường Bà Triệu			-
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	3	2.000.000
49	Đường Lý Công Uẩn			-
	- Cách mạng tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	3	2.000.000
50	Đường Chu Văn An			-
	- Cách mạng tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	3	2.000.000
51	Đường Tô Hiến Thành			-
	- Cách mạng tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	3	2.000.000
52	Đường Lê Văn Hưu			-
	- Cách mạng tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	3	2.000.000
53	Đường Ngô Sĩ Liên			-
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	3	2.000.000
54	Đường Lê Lai			-
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	1	4	1.600.000
55	Đường Đoàn Thị Điểm			-

	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ	1	4	1.600.000
56	Đường Tôn Thất Tùng			-
	- Cách mạng tháng 8 - Đốc Binh Kiều	3	3	2.800.000
57	Đường Hồ Tùng Mậu			-
	- Lê Lợi - cuối đường	1	4	1.600.000
58	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc Phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu, Đốc Binh Kiều, Lê Lợi, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	2	3	4.000.000
59	Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang Trường TH T.Phố)	5	2	3.200.000
60	Đường Dal cấp Trường tiểu học Phường 2	4	3	2.000.000
61	Đường Trần Quang Khải (Nguyễn văn Trỗi-Lê Anh Xuân)	4	3	2.000.000
	Phường 4			-
62	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	4	1.600.000
63	Đường Phùng Hưng			-
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	2	4	1.200.000
64	Đường Bùi Văn Kén			-
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	1	4	1.600.000
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	2	4	1.200.000
65	Đường Phan Đình Giót			-
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	2	4	1.200.000
66	Đường Trần Thị Thu			-
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	1	4	1.600.000
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	2	4	1.200.000
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	5	3	1.000.000
67	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Xưởng dệt Phường 4)	5	3	1.000.000
68	Đường Nguyễn Công Trứ (Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học)	5	3	1.000.000
69	Đường Trần Thị Nhượng	3	3	2.800.000
70	Đường Cái Tôm Phường 4			-
	-Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	3	1.000.000
	-Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	4	4	600.000
71	Lộ Tổ 24,25 (Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học)	5	3	1.000.000
72	Đường Ba Khía	5	4	400.000
	Phường 6			-
73	Lộ Tổ 12, 13, 14, 15	5	4	400.000
74	Lộ Ngọc Đài (tổ 37, 38)	5	4	400.000
75	Đường vào khu tập thể Trường Đại học Sư phạm	5	4	400.000

76	Đường vào trường Võ Trường Toản	4	4	600.000
77	Khu phố chợ Tân Việt Hoà và Tân Tịch	5	3	1.000.000
78	Ngã tư Tân Việt Hoà đi bến đò An Nhơn	4	4	600.000
79	Các lộ cắt đường Phạm Hữu Lầu (đất đỏ, nhựa, Dal)	5	4	400.000
80	Đường Ven Sông Cao Lãnh			
	- Cầu Cái Tôm Trong - Cần Quych	5	4	400.000
81	Đường Cái Tôm Phường 6			-
	-Phạm Hữu Lầu - Cầu cái Tôm trong	4	4	600.000
	-Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	4	4	600.000
	Phường 3			-
82	Đường cặp kinh chợ			-
	- Đoạn sông Đình Trung - cầu sắt Nguyễn Trãi	4	4	600.000
	- Từ cầu sắt Nguyễn Trãi đến cuối đường	4	4	600.000
83	Đường lộ Kinh xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu Bùng binh phường 3	4	4	600.000
84	Đường Ngô Quyền nối dài			-
	- Đoạn cầu kinh chợ đến Kinh 16	5	3	1.000.000
	- Đoạn Kinh 16 - Cuối đường	5	4	400.000
85	Đường cặp kinh 16	5	3	1.000.000
86	Nguyễn Đình Chiểu nối dài			-
	- Ngô Sĩ Liên – Cách mạng tháng 8	4	4	600.000
87	Đường Chi Lăng	3	4	800.000
88	Các Đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi	5	4	400.000
89	Các lộ đất phường 3	5	4	400.000
	Phường 11			-
90	Đường cặp mé sông			-
	- Đoạn chợ Trần Quốc Toản đến cầu Đạo Năm	5	4	400.000
	- Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	3	1.000.000
91	Đường hẻm tổ 5, 6 (sau Quốc lộ 30)			-
	- Đoạn từ Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	4	4	600.000
92	Đường hẻm tổ 7, 8,9,10			-
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	4	4	600.000
93	Đường vào Xí nghiệp xay xát 2			-
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cuối đường	4	4	600.000
94	Đường phố chợ Trần Quốc Toản	1	4	1.600.000
95	Đường tổ 27 (kinh ông Kho)			-
	- Quốc lộ 30- Sông Tiền	5	4	400.000
	- Quốc lộ 30- giáp xã Mỹ Ngãi	5	4	400.000
96	Đường ven sông Mỹ Ngãi (cầu Bình Trị - Lộ 30/4)	5	4	400.000

97	Cụm dân cư Trần Quốc Toản			
	- Đường rộng từ 5m – 7m	4	4	600.000
	- Đường rộng 10,5m	5	3	1.000.000
98	Đường 27/7	3	4	800.000
99	Các lộ dal Phường 11	5	4	400.000
	Phường Mỹ Phú			
100	Đường Điện Biên Phủ			-
	- Nghĩa trang Liệt sĩ - Tôn Đức Thắng	4	3	2.000.000
	- Tôn Đức Thắng - Ngã ba Quảng Khánh	1	4	1.600.000
101	Đường Ngang bến xe Tải (Quốc lộ 30 - Sông Đinh Trung)	4	4	600.000
102	Đường Tôn Đức Thắng nối Dài			
	- Điện Biên Phủ - Lộ Vành Đai	1	4	1.600.000
103	Đường Phù Đổng			-
	-Lê Duẩn - Điện Biên Phủ	1	4	1.600.000
	-Điện Biên Phủ - lộ Vành Đai	1	4	1.600.000
104	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)			-
	-Đường số 2 (mặt nhựa 14mét)	1	4	1.600.000
	-Đường số 3 (mặt nhựa 12mét)	1	4	1.600.000
	-Đường số 5 (mặt nhựa 14mét)	1	4	1.600.000
	-Đường 3 - 5m	5	3	1.000.000
105	Đường Tắc Thầy Cai			-
	- Từ Quốc lộ 30 - Đường Vành Đai	4	4	600.000
	- Đường Vành Đai - xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	5	4	400.000
106	Đường nội bộ khu 500 căn (khu C,D,E,F)	5	3	1.000.000
107	Đường lộ cấp Công ty DOMESCO			-
	- Từ Quốc lộ 30 đến sông Cái Sao Thượng	5	3	1.000.000
108	Đường cấp sông Đinh trung			-
	- Đoạn cầu Đinh Trung - cuối Đường	4	4	600.000
109	Đường cấp hoa viên Nghĩa trang Liệt Sĩ	5	4	400.000
110	Đường vào Sở Tư pháp	3	4	800.000
111	Đường cấp hàng rào Bến Xe tải			-
	- Quốc lộ 30 - Ngã ba đường vành đai	5	4	400.000
112	Đường vào cổng khán đài A, B,C Sân vận động Đồng Tháp	5	3	1.000.000
113	Đường nội bộ Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà			-
	- Đường 5m	5	3	1.000.000
	- Đường 12m	1	4	1.600.000
114	Khu dân cư chợ Mỹ Trà			-
	- Đường số 1, số 2	5	2	3.200.000

	- Đường số 3, số 4	3	3	2.800.000
	- Đường số 5	4	3	2.000.000
115	Đường nội bộ khu 28 căn(KDC Mỹ Trà)	5	3	1.000.000
	Phường Hoà Thuận			-
116	Đường lộ xếp lá			-
	- Nguyễn Thái Học - Lộ Hoà Đông	5	3	1.000.000
	- Lộ Hoà Đông - lộ Hoà Tây	4	4	600.000
	Xã Mỹ Trà			
117	Đường Điện Biên Phủ Nối Dài			-
	- Ngã Tư Quảng Khánh – Cầu Ông Hoàn	3	4	800.000
	Xã Mỹ Tân			-
118	Đường dự kiểm cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và PTNT			-
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cuối Đường	4	4	600.000
119	Đường Ông Thọ			-
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 - cầu Ông Thọ	4	4	600.000
	Các Tuyến Đường Liên Xã, Phường			-
120	Đường Nguyễn Huệ	1	1	14.400.000
121	Đường Cách mạng tháng 8			-
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	1	11.500.000
	- Lê Lợi - cầu Xáng	5	1	5.800.000
	- Cầu Xáng - cầu ông Cân	2	4	1.200.000
	- Cầu ông Cân – Cuối đường	4	4	600.000
122	Đường Lý Thường Kiệt			-
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	1	14.400.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	1	11.500.000
123	Đường Tôn Đức Thắng			-
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	3	4.000.000
	- Lê Duẩn (Cầu Cái Sao Thượng) - Điện Biên Phủ	4	3	2.000.000
124	Đường Ngô Quyền			-
	- Đường Nguyễn Huệ - Lê Lợi	3	3	2.800.000
125	Đường Mai Văn Khải (Trần Hữu Trang cũ)			-
	- Cầu Bà Vại - Cầu Bệnh viện Hữu Nghị	4	4	600.000
	- Cầu Bệnh viện Hữu Nghị - rạch ông Hồ	5	3	1.000.000
	- Rạch ông Hồ - cống Bộ Từ	4	4	600.000
126	Quốc lộ 30			-
	- Cầu Kinh cụt - Cầu Đạo Nằm	5	3	1.000.000
	- Cầu Đạo nằm - Hết Trường Tiểu học Phường 11	2	3	4.000.000
	- Trường Tiểu học Phường 11 - Cống (Công An Biên phòng)	2	4	1.200.000

	- Cống (Công An Biên phòng) - kinh ông Kho	1	4	1.600.000
	- Cầu Đình Trung - Cống Tắc Thầy Cai	2	3	4.000.000
	- Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh	3	3	2.800.000
127	Đường Ngô Thời Nhậm			-
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Huệ	2	3	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	5	2	3.200.000
128	Đường Nguyễn Trãi			-
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	2	3	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	2	7.600.000
	- Lê Lợi - Chi Lăng	4	3	2000.000
129	Đường Nguyễn Thái Học			-
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu	2	4	1.200.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	3	3	2.800.000
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông	4	3	2.000.000
130	Nguyễn Thái Học nối dài			-
	- Từ lộ Hoà Đông -Đườnmg số 1	1	4	1.600.000
	- Đường số 1 - cầu Sáu Quốc	3	4	800.000
	- Cầu Sáu Quốc – bến đò Mỹ Hiệp	5	4	400.000
131	Đường nội bộ Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	4	600.000
132	Đường Thiên Hộ Dương			-
	- Phạm Hữu Lầu – Nguyễn Thị Lựu	3	3	2.800.000
	- Nguyễn thị Lựu-lộ Hoà Đông	4	3	2.000.000
133	Đường Phạm Hữu Lầu			-
	- Cầu Đức - cầu Cái Sâu	2	3	4.000.000
	- Cầu Cái Sâu - Cầu Cái Tôm	5	2	3.200.000
	- Cầu Cái Tôm - Cống Tân Việt Hòa	1	4	1.600.000
	- Cống Tân Việt Hòa - Bến phà Cao Lãnh	3	3	2.800.000
134	Đường Nguyễn Đình Chiểu			-
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	1	14.400.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	4	3	2.000.000
	- Nguyễn Huệ - Võ Trường Toản	2	3	4.000.000
135	Đường Nguyễn Thị Lựu			-
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	1	4	1.600.000
	- Thiên Hộ Dương - Đình Bộ Lĩnh	5	3	1.000.000
136	Đường Lê Duẩn			-
	- Cầu Đình trung-Phù Đồng	2	4	1.200.000
	- Phù Đồng-Tôn Đức thắng			-
	+ Phía trên đường	2	4	1.200.000
	+ Phía bờ sông	3	4	800.000

	- Tôn Đức Thắng-cầu Rạch Chanh	2	4	1.200.000
	- Cầu Rạch Chanh đến hết cụm dân cư Rạch Chanh	5	3	1.000.000
	- Hết cụm dân cư Rạch Chanh-cầu Bà Vại	3	4	800.000
137	Đường Đinh Bộ Lĩnh (Phạm Hữu Lầu – Lô Hoà Đông)	5	3	1.000.000
138	Đường đi Ủy ban nhân dân xã Tịnh Thới			-
	- Phạm Hữu Lầu - Trường Tiểu học Phường 6 B	3	4	800.000
	- Trường Tiểu học phường 6B - cầu UBND xã Tịnh Thới	5	4	400.000
139	Lộ 30/4 (đi Mỹ Ngãi)			-
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cuối đường	4	4	600.000
140	Đường Bình Trị			-
	- Từ Quốc lộ 30 đến Cầu Bình Trị	4	4	600.000
141	Đường Vành Đai			
	- Quốc lộ 30 – Ngã Ba Quảng Khánh	2	4	1.200.000
	- Ngã ba Quảng Khánh – Cầu Muong Khai	4	4	600.000
	- Cầu mương Khai-Nghĩa địa nhân dân	5	4	400.000
142	Lộ Hoà Đông			-
	- Nguyễn Thái Học – Thiên Hộ Dương	2	4	1.200.000
	- Thiên Hộ Dương – Cầu sắt Vĩ	5	3	1.000.000
	- Cầu Sắt Vĩ - Hết Đường (bờ Sông Tiền)	4	4	600.000
143	Đường Hoà Tây			-
	- Nguyễn Thái Học - Cầu Xèo Bèo	3	4	800.000
	- Cầu Xèo Bèo – Cuối Đường	4	4	600.000
144	Đường cặp sông Tiền (Phường 6 - Tịnh Thới)			-
	- Bến phà Cao Lãnh - Cầu Long Sa	4	4	600.000
	- Cầu Long Sa - Cầu Long Hôi	5	4	400.000
145	Đường dal tổ 35 (cặp rạch Cái Da)	5	4	400.000
146	Đường dal tổ 36, 37 (cặp rạch Cái Da)	5	4	400.000
147	Đường dal ven sông Cái sâu (cầu Cái Tôm-Lộ Hoà Đông)	4	4	600.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>			200.000

2- Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	10.000.000	6.500.000	4.500.000	1.500.000
Đường loại 2	8.000.000	6.000.000	3.000.000	1.000.000
Đường loại 3	7.000.000	5.000.000	2.200.000	500.000

Đường loại 4	5.500.000	3.500.000	2.000.000	400.000
Đường loại 5	4.000.000	2.500.000	700.000	300.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

ST T	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
A	<u>Giá đất các đường phố</u>			
01	Đường Nguyễn Huệ			-
	- Xí nghiệp Sa Giang - Cầu sắt quay	5	2	2.500.000
	- Cầu sắt quay - Cầu Cái Sơn 1	4	2	3.500.000
	- Cầu Cái Sơn 1 - Lý Thường Kiệt	4	1	5.500.000
	- Lý Thường Kiệt – Cầu Hoà Khánh	2	2	6.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - hết Trụ sở Công an Tỉnh cũ	2	3	3.000.000
02	Đường Trần Hưng Đạo			-
	- Nguyễn Sinh Sắc - Lê Thánh Tôn	1	1	10.000.000
	- Lê Thánh Tôn – Lý Thường Kiệt	2	1	8.000.000
	- Lý Thường Kiệt – Cầu Cái Sơn 2	3	1	7.000.000
	- Cầu Cái Sơn 2 – Cầu sắt quay	3	2	5.000.000
	- Cầu sắt quay - Cống cầu kinh	5	2	2.500.000
	- Cống Cầu Kinh – Cầu Nàng Hai	1	4	1.500.000
03	Đường Hùng Vương			-
	- Cống cầu kinh - Nguyễn Trường Tộ	1	4	1.500.000
	+ Phía bên kia đường	2	4	1.000.000
	- Đường Nguyễn Trường Tộ - Trần Phú	5	2	2.500.000
	- Đường Trần Phú - Lý Thường Kiệt	3	2	5.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - Lê Thánh Tôn	1	2	6.500.000
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Sinh Sắc	1	1	10.000.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - Cầu Rạch Rắn	5	1	4.000.000
04	Đường Nguyễn Sinh Sắc			-
	- Đường chùa - Hết Trạm biến điện	1	4	1.500.000
	- Trạm biến điện – Cầu Hoà Khánh	5	2	2.500.000
	- Cầu Hoà Khánh – đường Nguyễn Tất Thành (Ranh nhà trọ Phương Nam)	3	2	5.000.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – Đường tỉnh 848	4	2	3.500.000
05	Đường Vào Bến Xe			-
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - Hết đường bến xe cũ	2	3	3.000.000
06	Đường Nguyễn Du	4	3	2.000.000
07	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	3	2.000.000
08	Đường Quan Thánh	2	4	1.000.000
09	Đường Đồ Chiểu	4	3	2.000.000

10	Đường Trần Phú			-
	- Hùng Vương – Công viên Sa Đéc	2	3	3.000.000
	- Hùng Vương – Cầu sắt quay	2	4	1.000.000
11	Đường Hồ Xuân Hương	4	2	3.500.000
12	Đường Hoàng Diệu	2	3	3.000.000
13	Đường Phan Chu Trinh	5	2	2.500.000
14	Đường Ngô Thời Nhiệm	2	3	3.000.000
15	Đường Cái Sơn	2	3	3.000.000
16	Đường Phan Bội Châu			-
	- Cái Sơn 1- Cái Sơn 3	2	3	3.000.000
	- Cái Sơn 3- Cầu Đình			-
	+ Bờ bên kia lộ cầu Đốt	2	4	1.000.000
	+ Mặt tiền lộ	2	3	3.000.000
17	Đường Lý Thường Kiệt			-
	- Nguyễn Huệ – Hùng vương	1	3	4.500.000
	- Hùng Vương – Cầu Đình	4	2	3.500.000
	- Cầu Đình – Cầu Đốt	5	2	2.500.000
18	Đường Lê Thánh Tôn			-
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1	8.000.000
	- Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	1	1	10.000.000
19	Đường Trần Quốc Toản			-
	- Nguyễn Huệ – Trần Hưng Đạo	2	1	8.000.000
20	Đường Đinh Tiên Hoàng	2	3	3.000.000
21	Đường Nguyễn Tất Thành			-
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Trần Phú	5	1	4.000.000
	- Trần Phú - Nguyễn Văn Phát	2	3	3.000.000
	- Nguyễn Văn Phát - Đường tỉnh 848	5	2	2.500.000
22	Đường An Dương Vương			-
	- Hùng Vương - hết đường	5	2	2.500.000
	- Hùng Vương - Lạc Long Quân	1	1	10.000.000
23	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	5	2	2.500.000
24	Đường Tôn Đức Thắng			-
	- Nguyễn Sinh Sắc – Hết Đường	2	3	3.000.000
25	Đường Lưu Văn Lang			-
	- Trụ sở Công an cũ - Cầu Rạch Rắn	4	3	2.000.000
	- Cầu Rạch Rắn – Đình Hữu Thuật	5	3	700.000
	- Đình Hữu Thuật – Nguyễn Thị Minh Khai	4	4	400.000
26	Đường Hoàng Hoa Thám			-
	- Đoạn Nhà thờ Hòa Khánh - Trại Cua Trường Giang	5	3	700.000
	- Bến tàu đến hết đường	5	4	300.000
27	Đường Phạm Ngũ Lão	5	2	2.500.000
28	Đường Nguyễn Cư Trinh	5	2	2.500.000

29	Đường Lê Duẩn	2	3	3.000.000
30	Đường Âu Cơ	1	1	10.000.000
31	Đường Lạc Long Quân	1	1	10.000.000
32	Đường Âu Cơ đến Trần Hưng Đạo	1	1	10.000.000
33	Đường Tỉnh 852			-
	- Đường tỉnh 848 – ngã ba	4	3	2.000.000
	- Cầu Nàng Hai - cầu Cao Mên			-
	+ Phía mé sông	2	4	1.000.000
	+ Phía trên bờ	3	4	500.000
	- Cầu cao Mên – cầu Sóng Rắn			-
	+ Phía mé sông	5	3	700.000
	+ Phía trên sông	5	4	300.000
34	Đường Đinh Hữu Thuật (Lộ Tư Đồng Cũ)	2	3	3.000.000
35	Tỉnh lộ 848			-
	- Đoạn tiếp giáp QL 80-Ngã ba Ông Thung	4	3	2.000.000
	- Ngã ba Ông Thung-Cầu Cái Bè	2	4	1.000.000
	- Cầu Cái Bè- Cầu Rạch ruộng	4	4	400.000
	- Đường tỉnh 848 nối dài đến rạch ngã Bát (tuyến mới)	1	4	1.500.000
36	Đường Ngô Gia Tự (Đường Vòng Cung cũ)			-
	- Trần Hưng Đạo – Nguyễn Tất Thành	1	4	1.500.000
37	Đường Lê Lợi			-
	- Cầu sắt – Tỉnh lộ 848	1	4	1.500.000
38	Đường Hai Bà Trưng	2	4	1.000.000
39	Đường Nguyễn Trãi	2	4	1.000.000
40	Đường Lý Tự Trọng	2	4	1.000.000
41	Đường Vườn Hồng	2	4	1.000.000
42	Đường dưới Cầu Hoà Khánh			-
	- Dưới cầu Hoà Khánh – đầu Đường Chùa	5	4	300.000
43	Đường chùa (QL 80 – Rạch Bình Tiên)	4	4	400.000
44	Đường Tân An (Trần Phú – chùa Trái Bì)	4	4	400.000
45	Đường Nguyễn Văn Phát	3	4	500.000
46	Đường Nguyễn Thái Bình	5	2	2.500.000
47	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	3	700.000
48	Đường Phạm Hữu Lầu	3	3	2.200.000
49	Đường Hồ Tùng Mậu	2	4	1.000.000
50	Đường Lê Văn Liêm	5	4	300.000
51	Đường Phạm Văn Vẽ	5	4	300.000
52	Đường Trần Văn Voi	3	4	500.000
53	Đường Phan Văn Út			-
	- Cầu sắt Quay – bờ Sông Tiền	2	4	1.000.000
	- Phường 3 – Phường 4	4	4	400.000

54	Đường Ngã Ba Tân Qui Đông	4	4	400.000
55	Đường cặp công viên Phan Văn Út	2	4	1.000.000
56	Đường cặp Công ty Du lịch (Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành)	2	4	1.000.000
57	Đường Rạch Dầu			-
	- Phía đường nhựa	5	4	300.000
	- Phía đường đan	5	4	300.000
58	Đường Sa Nhiên –Cái Sơn			-
	- Sa Nhiên – Cai Dao (Đường đan phía sông)	4	4	400.000
	- Sa Nhiên – Cai Dao (Đường nhựa)	4	4	400.000
	- Cai Dao – Cái Sơn (Đường cặp sông)	4	4	400.000
	- Cai Dao – Cái Sơn (đường nhựa)	5	4	300.000
	- Đường đan Tứ Quý (Bờ trái và bờ phải))	5	4	300.000
59	Đường Rạch Thông Lưu	5	4	300.000
60	Các đường phố trong Khu dân cư khóm 3, phường 1	5	3	700.000
61	Các đường phố trong Khu dân cư Tân Hòa	5	3	700.000
62	Các đường phố trong Khu dân cư Rạch Rầy	1	4	1.500.000
63	Các đường phố trong Khu dân cư khóm Hoà Khánh, phường II	1	4	1.500.000
64	Các đường phố trong Khu dân cư khóm 2, phường III	4	4	400.000
65	Các đường phố trong Khu dân cư Tân An	2	4	1.000.000
66	Khu dân cư Khóm 5 Phường 1 (sau kho bạc Thị xã)	2	4	1.000.000
67	Đường Quốc lộ 80			-
	- Đường tỉnh 848 - ranh Trường Quân sự địa phương	4	3	2.000.000
	- Ranh Trường Quân sự địa phương - cầu Cái Cỏ	5	3	700.000
	- Cầu Cái Cỏ - cầu Bà Phủ	5	4	300.000
68	Đường số 4	2	4	1.000.000
69	Tỉnh lộ 5			-
	- Cầu Rạch Rắn – giáp sông	2	4	1.000.000
	- Giáp sông - cuối đường	3	4	500.000
70	Đường tỉnh 853	3	4	500.000
71	Đường Sa Nhiên Mù U			-
	- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung	4	4	400.000
	- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung (phía đường đan)	4	4	400.000
72	Đường Ông Thung – Cai Dao	5	4	300.000
73	Đường đê bao số 8	5	4	300.000
74	Tuyến tránh QL 80 (tuyến mới)			-
	Từ Nguyễn sinh Sắc-Rạch Bình Tiên	1	4	1.500.000
	Từ Tỉnh lộ 5-Nút Giao thông (tiếp giáp QL 80 hiện	2	4	1.000.000

	hữu)			
75	Đường Trần thị Nhung (tuyến mới)			-
	Đường Trần Hưng Đạo-Nguyễn Tất Thành	3	3	2.200.000
	Nguyễn Tất Thanh-cầu Trần Thị Nhung	4	3	2.000.000
76	Ngã ba Trọng Tuấn-Cầu Sa nhiên	5	4	300.000
77	Đường Ngã Am-Ông Út	5	4	300.000
78	Đường Rạch Chùa (Bờ trái+ phải)	5	4	300.000
79	Đường Cao Mên dưới (Phía phường An Hoà)	5	4	300.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	200.000		

3- Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	8.000.000	4.800.000	2.500.000	1.000.000
Đường loại 2	7.000.000	4.500.000	1.800.000	800.000
Đường loại 3	6.000.000	3.500.000	1.500.000	500.000
Đường loại 4	4.000.000	2.000.000	1.200.000	400.000
Đường loại 5	3.000.000	1.700.000	600.000	300.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	Giá đất các đường phố			
1	Đường Lê Lợi (03 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	1	1	8.000.000
	- Trần Hưng Đạo-Đường số 5	2	2	4.500.000
	- Đường số 5-Đường số 4	1	3	2.500.000
2	Đường Nguyễn Trãi (03 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	1	1	8.000.000
	- Trần Hưng Đạo-Đường số 5	2	2	4.500.000
	- Đường số 5-Đường số 4	1	3	2.500.000
3	Đường Hùng Vương	2	1	7.000.000
4	Đường Nguyễn Huệ (03 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	1	2	4.800.000

	- Trần Hưng Đạo-Đường số 1	3	3	1.500.000
	- Đường số 1-cầu 2/9	1	4	1.000.000
5	Đường Thiên Hộ Dương	3	1	6.000.000
6	Đường Nguyễn Thị Minh khai (3 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	4	1	4.000.000
	- Trần Hưng Đạo-Đường số 5	5	1	3.000.000
	- Đường số 5-Đường số 4	4	2	2.000.000
7	Đường Lê Hồng Phong (3 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	1	2	4.800.000
	- Trần Hưng Đạo-Đường số 5	1	3	2.500.000
	- Đường số 5-Đường số 4	2	3	1.800.000
8	Đường 01 tháng 06 (chợ cũ)	3	2	3.500.000
9	Đường 22 tháng 12	3	2	3.500.000
10	Đường Lý Thường Kiệt			-
	- <i>Đường 30/4 - Nguyễn Văn Bảnh</i>	3	2	3.500.000
	- <i>Nguyễn Văn Bảnh - Nguyễn Văn Trỗi</i>	2	4	800.000
11	Đường Trần Hưng Đạo (4 đoạn)			-
	- Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	4.000.000
	- Nguyễn Thị Minh Khai – Lê Hồng Phong	2	1	7.000.000
	- Lê Hồng Phong - Nguyễn Huệ	4	1	4.000.000
	- Nguyễn Huệ-Đường 30 tháng 4	4	2	2.000.000
12	Đường Chu Văn An	4	2	2.000.000
13	Đường Ngô Quyền	5	2	1.700.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	2	2.000.000
15	Đường Phan Chu Trinh	3	3	1.500.000
16	Đường Phan Bội Châu			-
	- Lê Hồng Phong - Nguyễn Huệ	3	3	1.500.000
	- Nguyễn Huệ - Đường 30 tháng 4	1	4	1.000.000
17	Đường Trương Định (3 đoạn)			-
	- Lê Hồng phong-Nguyễn Huệ	4	2	2.000.000
	- Nguyễn Huệ- Đường 3/2	5	2	1.700.000
	- Đường 3/2-cuối đường (TTBD Chính trị)	2	3	1.500.000
18	Đường Võ Thị Sáu (3 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	4	2	2.000.000
	- Trần Hưng Đạo-Đường số 5	2	3	1.800.000
	- Đường số 5-Đường số 4	3	3	1.500.000
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm (03 đoạn)			-
	- Hùng Vương-Trần Hưng Đạo	4	2	2.000.000
	- Trần Hưng Đạo-Đường số 5	4	1	4.000.000
	- Đường số 5-Đường số 4	4	2	2.000.000
20	Đường Phạm Hùng Dũng	1	4	1.000.000
21	Đường Sở Thượng	1	4	1.000.000
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	4	2	2.000.000
23	Đường Đinh Tiên Hoàng	2	3	1.800.000
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5	2	1.700.000
25	Đường Hoàng Việt	2	4	800.000

26	Đường 30 tháng 4	2	4	800.000
27	Đường 8 tháng 3	2	4	800.000
28	Đường 3 tháng 2	2	4	800.000
29	Đường Trần Văn Lắm	4	4	400.000
30	Đường Bùi Văn Châu	2	4	800.000
31	Đường Nguyễn Văn Thợi	2	4	800.000
32	Đường Nguyễn Văn Bảnh	2	4	800.000
33	Đường Trần phú (2 đoạn)			-
	- Đầu cầu kinh HN-Bệnh viện ĐK	1	4	1.000.000
	- Bệnh viện Đa khoa-Cầu 2/9	5	3	600.000
34	Đường Quốc lộ 30 (Cầu Hồng ngự-10 xình)	1	4	1.000.000
35	Đường số 04	2	3	1.800.000
36	Đường số 05 (03 đoạn)			-
	- Lê Thị Hồng Gấm-Nguyễn Thị Minh Khai	1	3	2.500.000
	- Nguyễn Thị Minh Khai-Lê Hồng Phong	4	1	4.000.000
	- Lê Hồng Phong-Nguyễn Huệ	1	3	2.500.000
37	Đường số 06	5	2	1.700.000
38	Đường số 07	3	3	1.500.000
39	Đường số 08	3	3	1.500.000
40	Đường số 09	3	3	1.500.000
41	Đường số 10	4	1	4.000.000
42	Đường số 11	4	1	4.000.000
43	Đường số 12	2	3	1.800.000
44	Đường số 13	2	3	1.800.000
45	Đường số 14 (2 đoạn)			-
	- Số 11-số 5	3	2	3.500.000
	- Số 5-số 4	2	3	1.800.000
46	Đường số 16	5	2	1.700.000
47	Đường số 17	5	2	1.700.000
48	Cụm dân cư Bình Hưng			
	- Đường 8 a			-
	+ Đoạn đường số 2-Đường số 4	4	3	1.200.000
	- Đường 8 b			-
	+ Đoạn đường số 3-Đường số 4	1	4	1.000.000
	- Đường 8c			-
	+ Đoạn đường số 2-Đường số 3	1	4	1.000.000
	- Đường số 3-Cuối cụm dân cư	1	4	1.000.000
49	Đường Khu Hành chính	4	4	400.000
50	Đường An Thành			-
	- Cầu Mương nhà máy - cầu Tân Hội	3	4	500.000
	- Cầu Tân Hội - cầu Ụ Cờ Đen	4	4	400.000
51	Đường Bờ bắc mương Nhà máy			-

	- Bờ bắc mương nhà máy - hết tuyến dân cư	3	4	500.000
	- Tuyến dân cư - cầu mương Ông Nâu	4	4	400.000
52	Đường Bờ Nam mương nhà máy			-
	- Đầu Quốc lộ 30 - hết tuyến dân cư	2	4	800.000
	- Tuyến dân cư - cầu mương Ông Nâu	4	4	400.000
53	Đường Bình Hưng (cầu Ụ cò đen - cầu 2/9)	4	4	400.000
54	Khu dân cư ấp An Lộc (thị trấn)			-
	- Đường số 1	5	4	300.000
	- Đường số 2	5	4	300.000
	- Đường số 4	5	4	300.000
	- Đường số 5	5	4	300.000
	- Đường số 6	4	4	400.000
	- Đường số 7	2	4	800.000
	- Đường số 8	4	4	400.000
	- Đường số 9	4	4	400.000
	- Đường số 10	5	3	600.000
B	Giá các loại đất khác tối thiểu		150.000	

4- Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	3.000.000	1.800.000	800.000	400.000
Đường loại 2	2.000.000	1.000.000	500.000	250.000
Đường loại 3	1.200.000	600.000	300.000	200.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	Giá đất các đường phố			
1	Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng			-
	- Đoạn hai bên nhà lồng chợ	1	1	3.000.000
	- Các đường còn lại của khu vực chợ (trừ đoạn phía đông giáp đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Công Chí)	2	1	2.000.000
2	Vòng xuyên			-
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến mô cầu Đức mới	2	2	1.000.000
	- Đoạn từ đê bao bờ tây đến đường Nguyễn Huệ	3	1	1.200.000
3	Đường Nguyễn Huệ			-
	- Đường Hùng Vương - Huỳnh Công Chí	1	1	3.000.000

	- Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bánh	1	2	1.800.000
	- Nguyễn Văn Bánh - Đường 30 tháng 4	3	1	1.200.000
	- Đường 30 tháng 4 - Đường 1/6	1	2	1.800.000
	- Đường 1/6 - cầu Thành Lập	3	1	1.200.000
4	Đường Hùng Vương			-
	- Cầu Đúc mới - Lý Thường Kiệt	1	1	3.000.000
	- Lý Thường Kiệt - cầu 72 nhịp	1	3	800.000
	- Cầu Đúc mới – Ngã ba cây xăng	2	2	1.000.000
	- Ngã ba cây xăng – ranh xã Tân Công Chí	3	2	600.000
5	Đường Huỳnh Công Chí			-
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	2	1	2.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi	3	1	1.200.000
6	Đường Lê Lợi			-
	- Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ	1	3	800.000
	- Đoạn còn lại	3	2	600.000
7	Đường Trần Hưng Đạo			-
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	3	1	1.200.000
	- Đường Lê Lợi – Đê bao phía đông (2 bên)	2	3	500.000
8	Đường 3/2	1	4	400.000
9	Đường 1/6			-
	- Nguyễn Huệ - Nguyễn Trãi	1	4	400.000
	- Nguyễn Trãi – Đê bao bờ Đông	3	3	300.000
10	Đường Nguyễn Đình Chiểu			-
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lý Thường Kiệt	1	4	400.000
	- Đường Nguyễn Huệ – Đê bao bờ tây	3	4	200.000
11	Đường Lý Thường Kiệt			-
	- Đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu	1	4	400.000
	- Đường Nguyễn Đình Chiểu - đường Trần Hưng Đạo	3	3	300.000
12	Đường Hai Bà Trưng	3	3	300.000
13	Đường Phạm Hữu Lầu	3	3	300.000
14	Đường Tháp Mười	2	4	250.000
15	Đường Nguyễn Văn Cơ	2	4	250.000
16	Đường Nguyễn Văn Bánh	2	4	250.000
17	Đường Lê Duẩn (Huỳnh Công Chí đến Nguyễn Văn Cơ)	2	4	250.000
18	Đường Nguyễn Trãi			-
	- Đường 1/6 - đường 3/2	1	4	400.000
	- Đường 3/2 - đường 30/4	3	3	300.000
	- Đoạn còn lại (Đường 30/4 - đường Hùng Vương)	2	4	250.000
19	Đường Giồng Thị Đam	2	4	250.000
20	Đường Nguyễn Văn Tiếp	2	4	250.000
21	Đường Gò Tự Do	2	4	250.000
22	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	4	250.000
23	Đường Thiên Hộ Dương	2	4	250.000
24	Đường Phạm Ngũ Lão	2	4	250.000

25	Đường 1/5	2	4	250.000
26	Đường 30/4			-
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Lợi	1	4	400.000
	- Đoạn còn lại	2	4	250.000
27	Đường 502 (Nguyễn Huệ - Đê bao bờ tây)	2	4	250.000
28	Đường Trần Văn Thế (đường Nguyễn Tri Phương – Đê bao bờ Tây)	2	4	250.000
29	Đường Nguyễn Tri Phương	3	4	200.000
30	Đường Nguyễn Du	3	4	200.000
31	Đường Phan Bội Châu	3	4	200.000
32	Đường Ngô Quyền	3	4	200.000
33	Đường Võ Thị Sáu	3	4	200.000
34	Đường Trần Phú			-
	- Nguyễn Huệ - hết công bệnh viện	1	4	400.000
	- Công bệnh viện – Đê bao	3	4	200.000
35	Các đường còn lại không tên	3	4	200.000
B	Giá đất tối thiểu	100.000		

5- Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	2.200.000	1.400.000	700.000	350.000
Đường loại 2	2.000.000	800.000	400.000	
Đường loại 3	1.000.000	500.000	200.000	80.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	Giá đất các đường phố			
1	Đường Quốc lộ 30			-
	- Cầu Xẻo Miêu – Công Bưu điện cũ	2	2	800.000
	- Công Bưu điện cũ - Đường 30/4	2	1	2.000.000
	- Đường 30/4 - Cầu Đốc Vàng Hạ	2	2	800.000
	- Ranh xã Bình Thành - cầu Mương Lớn	2	3	400.000
	- Từ cầu Mương Lớn - cầu Xẻo Miêu	3	2	500.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Hạ - ranh xã Tân Thạnh	2	3	400.000
2	Đường Tỉnh lộ 843 (855) (từ QL 30 đến ranh xã Tân Phú)	1	4	350.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (cầu huyện Ủy - Quốc lộ 30)	3	3	200.000

4	Đường Xẻo Miếu (cầu huyện Ủy - Quốc lộ 30)	2	2	800.000
5	Đường 30 tháng 4 (Quốc lộ 30 – đường Nguyễn Huệ)	1	2	1.400.000
6	Đường Trần Hưng Đạo (Độc Binh Vàng - đường 30/4)	1	3	700.000
7	Đường Phan Văn Túy (Độc Binh Vàng – Hai Bà Trưng)	3	1	1.000.000
8	Đường Lý Thường Kiệt (Độc Binh Vàng - đường 30/4)	1	1	2.200.000
9	Đường Hai Bà Trưng (đường 3/2 – Trần Hưng Đạo)	1	2	1.400.000
10	<i>Đường Nguyễn Huệ (chợ nông sản - cầu Độc Binh Vàng)</i>	3	2	500.000
11	Đường 3 tháng 2 (Độc Binh Vàng – đường 30/4)	1	2	1.400.000
12	Đường Độc Binh Vàng			-
	- Quốc lộ 30 - cầu Trần Văn Năng	1	1	2.200.000
	- Cầu Trần Văn Năng – Ranh xã Tân Thạnh	1	3	700.000
13	Đường cụm dân cư 256 (Quốc lộ 30 - Nguyễn Huệ)	3	2	500.000
14	Đường cùn Phú Mỹ	3	4	80.000
15	Đường nội bộ Khu 42 căn phố	3	1	1.000.000
16	Các đường còn lại trong nội ô thị trấn	3	3	200.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>			

6- Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	3.000.000	1.500.000	700.000	400.000
Đường loại 2	2.000.000	1.000.000	600.000	350.000
Đường loại 3	1.200.000	850.000	500.000	250.000
Đường loại 4	780.000	520.000	300.000	160.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	<u>Giá đất các đường phố</u>			
1	Đường 1/5	1	1	3.000.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh			-
	- Từ cầu sắt Ủy ban cũ - Đường Thiên Hộ Dương	2	1	2.000.000
	- Từ đường Thiên Hộ Dương - Cầu Tràm Chim	4	2	520.000
	- Từ Cầu Tràm Chim - Cầu Tổng Đài	4	3	300.000
	- Từ cầu sắt UB cũ - Đến hết kho Lương thực	4	2	520.000
	- Từ kho lương thực - Đường nước số 1 (vách kho phía dưới)	2	4	350.000
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	2	1	2.000.000

4	Đường Nguyễn Trãi	1	1	3.000.000
5	Đường Hai Bà Trưng	1	1	3.000.000
6	Đường Huỳnh Công Sính	1	1	3.000.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	1	1	3.000.000
8	Đường 2/9	1	1	3.000.000
9	Đường Thiên Hộ Dương	2	3	600.000
10	Đường Huyền Trân Công Chúa	1	1	3.000.000
11	<i>Đường Trần Hưng Đạo</i>			-
	Đường nước số 1 -UBND huyện (vách phía dưới UBND huyện)	1	3	700.000
	Từ UBND huyện - Cầu sắt mới	3	2	850.000
	Từ Cầu Sắt mới – Vách trên cửa hàng xăng dầu Tràm Chim	1	1	3.000.000
	- Vách trên cửa hàng xăng dầu Tràm Chim đến đường Tràm Chim	1	2	1.500.000
	- Từ Đường Tràm Chim - Cầu sắt tổng đài (bờ Bắc)	4	3	300.000
	- Từ Đường Tràm Chim - Cầu sắt tổng đài (bờ Nam)	4	1	780.000
12	Đường 3/2	4	2	520.000
13	Đường Cách mạng tháng tám			-
	- Từ Trần Hưng đạo – Phía ngoài nhà Tám Kỏi	3	2	850.000
	- Từ phía ngoài nhà Tám Kỏi – Cầu Cỏ Bắc	3	3	500.000
14	Đường Tràm Chim			-
	- Từ phía sau cụm dân cư Tràm Chim – Trần Hưng Đạo	4	1	780.000
	- Từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Chí Thanh (bờ Đông)	3	1	1.200.000
	- Từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Chí Thanh (bờ Tây)	2	3	600.000
	- Từ Cầu Tràm Chim - Ranh Phú Đức	1	4	400.000
15	Đường Đốc Bình Kiều			-
	- Từ đường Nguyễn Trung Trực - Đến cầu Huyện đội	1	4	400.000
16	Đường Nguyễn Trung Trực			-
	- Từ đóc Cầu Treo - Đến ngã ba đường Tràm Chim	2	3	600.000
17	Đường Gáo Đôi			-
	- Từ cầu sắt Huyện đội - Ranh xã Tân Công Sính	4	4	160.000
18	Đường Tôn Thất Tùng			-
	- Từ đầu đường Đốc Bình Kiều - Ranh vườn Quốc gia Tràm Chim	3	4	250.000
19	Đường phía sau Cụm dân cư Tràm chim			-
	- Từ kinh Đường gạo- Đến phía sau nhà Tân (Tân Công an huyện)	4	1	780.000
	- Từ phía sau nhà Tân Công an huyện - Đến đường Tràm Chim	4	2	520.000
	- Từ đường Tràm Chim- Kinh Tổng đài	4	3	300.000
20	Đường ấp 3 Tràm Chim			-
	- Cầu kinh Đường gạo 2 - Đến phía ngoài nhà ông út Tiên	1	4	400.000
21	Đường số 1 Cụm dân cư Ao Sen	4	3	300.000

	Đoạn từ phía sau lô H hiện hữu đến cầu Việt Nhật và các hẻm ngang từ đường số 1 đến số 2			-
22	Đường số 2 Cụm dân cư Ao Sen	4	2	520.000
	Đoạn từ đường 1/5 đến đường Tràm chim và các hẻm ngang từ đường số 2 đến đường số 3			-
23	Đường số 3 Cụm dân cư Ao Sen	2	3	600.000
24	Đường số 1 cụm dân cư thị trấn Tràm chim	1	2	1.500.000
25	Đường số 2 cụm dân cư thị trấn Tràm chim	1	2	1.500.000
26	Đường số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm chim	1	2	1.500.000
27	Đường số 4 cụm dân cư thị trấn Tràm chim	2	3	600.000
28	Đường số 5 cụm dân cư thị trấn Tràm chim	4	3	300.000
	Đường ngang giữa từ đường số 4 đến đường số 6			-
29	Đường số 6 cụm dân cư thị trấn Tràm chim	4	3	300.000
30	Đường số 1 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm chim	4	3	300.000
	- Phía sau dây cơ quan hiện hữu và các hẻm ngang từ đường số 1 đến đường số 2			-
31	Đường số 2 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm chim (đường giữa)	4	3	300.000
32	Đường số 2 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm chim (đường giữa)	4	3	300.000
	Phía sau dây cơ quan mới hiện hữu và các hẻm ngang từ đường số 3 đến số 2			-
33	Đường số 1 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm chim	4	3	300.000
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo cấp Công an huyện đến đường Nguyễn Chí Thanh			-
34	Đường số 2 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm chim (đường giữa)	1	4	400.000
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo cấp nhà ông Nghĩa Bình đến đường Nguyễn Chí Thanh			-
B	Giá đất tối thiểu	100.000		

7- Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	4.800.000	4.000.000	1.500.000	500.000
Đường loại 2	4.500.000	3.000.000	1.000.000	400.000
Đường loại 3	3.500.000	2.500.000	600.000	200.000
Đường loại 4	2.000.000	800.000	300.000	100.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
-------	-----------	------------	------------	-------------

A	<u>Giá đất các loại đường phố</u>			
1	Đường Hùng Vương			-
	- Đoạn Kinh Tư đến Điện lực	2	3	1.000.000
	- Đoạn từ Điện lực-Thống Linh	1	3	1.500.000
	- Đoạn từ Thống Linh đến -Phạm Ngọc Thạch	2	2	3.000.000
	- Đoạn Phạm Ngọc Thạch đến Cầu Ngã Sáu	1	1	4.800.000
	- Đoạn Cầu Ngã Sáu đến kinh Nguyễn Văn Tiếp A	1	3	1.500.000
	- Đoạn kinh Nguyễn Văn Tiếp A đến đường Gò Tháp	3	3	600.000
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			-
	- Đoạn Kinh Tư đến Trung tâm y tế	4	3	300.000
	- Đoạn đường Trung tâm y tế đến đường Trần Phú	2	3	1.000.000
	- Đoạn Trần Phú đến Cầu Kinh Xáng	1	1	4.800.000
3	Đường Thiên Hộ Dương			
	- Đoạn Thống Linh đến Trường Xuân	4	2	800.000
	- Đoạn Phạm Ngọc Thạch đến Trần Phú	4	1	2.000.000
	- Đoạn Trần Phú đến Hùng Vương	3	1	3.500.000
4	Đường Lê Hồng Phong			-
	- Đoạn từ Kinh Tư cũ - Thống Linh	3	4	200.000
	- Đoạn từ Thống Linh - Trường Xuân	2	4	400.000
	- Đoạn từ Trường Xuân – Trần Phú	3	3	600.000
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	2.000.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ			-
	- Đoạn từ Thống Linh đến Phạm Ngọc Thạch	4	1	2.000.000
	- Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Trần Phú	3	1	3.500.000
6	Đường Số 13 (Sau Bến xe)	1	3	1.500.000
7	Các đường nội bộ khu Bệnh viện (cũ)	3	3	600.000
	- Đoạn từ (cửa sau bệnh viện-Y học dân tộc (cũ)	2	3	1.000.000
8	Đường Nguyễn Chí Thanh	3	3	600.000
9	Đường Thống Linh	4	2	800.000
	- Đoạn từ (Hùng Vương-Lê Hồng Phong) cấp khu TDTT	3	3	600.000
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	3	1.000.000
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc	4	2	800.000
12	Đường Đoàn Thị Điểm	2	3	1.000.000
13	Đường Trường Xuân	2	3	1.000.000
14	Đường Đốc Binh Kiều	4	2	800.000
15	Đường Phạm Ngọc Thạch	2	3	1.000.000
16	Đường Trần Thị Nhượng	1	3	1.500.000
17	Đường Phạm Hữu Lầu	4	1	2.000.000
18	Đường Dương Văn Hoà	4	1	2.000.000
19	Đường Trần Phú			-
	- Đoạn Hùng Vương đến Nguyễn Thị Minh Khai	1	1	4.800.000
	- Đoạn Cầu sắt chợ mới đến Lê Quý Đôn	2	2	3.000.000

20	Đường Nguyễn Văn Tre	1	1	4.800.000
21	Đường Số 7,12,13 (các phố nhà lồng chợ)	1	1	4.800.000
22	Đường Lê Quý Đôn			-
	- Đoạn Hùng Vương đến Cầu Ngân Hàng	2	2	3.000.000
	- Đoạn Cầu Ngân Hàng đến Gò Tháp	2	2	3.000.000
23	Đường Gò Tháp (từ Huyện đội – cây xăng Thái Bình)	2	3	1.000.000
24	Đường 30 tháng 4 (Từ cầu Mỹ an N2– đường Gò Tháp)	3	3	600.000
25	Đường số 1 Khu Hành chính dân cư			
	- Đường số 1 (từ Lê Quý Đôn - trước cửa UBND huyện)	4	2	800.000
	- Đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	3	3	600.000
	- Đường nội bộ khu hành chính dân cư mở rộng	3	3	600.000
26	Đường trên Bru Điện (cũ)	3	3	600.000
27	Đường các hẻm chợ cũ	4	3	300.000
28	Đường bờ bắc Kinh Tư mới			-
	- Đoạn từ Roi chợ cũ - Trần Phú	3	3	600.000
	- Trần Phú - Cầu Ngã Sáu	4	1	2.000.000
29	Đường bờ Nam kinh Nguyễn Văn Tiếp A	3	3	600.000
30	Hai đường rẽ vào C2; C3 (dãy nhà tập thể cấp 2, Cấp 3)	2	3	1.000.000
31	Đường Ngang (Tập thể cấp 2, cấp 3)	2	3	1.000.000
32	Cụm dân cư Thị trấn Mỹ An; đường cặp kênh Xáng	3	3	600.000
	- Các đường nội bộ còn lại	2	4	400.000
33	Đường nội bộ trong khu dân cư Khóm 2 TT mỹ An	2	4	400.000
34	Đường 2 bên dãy phố nhà lồng chợ Bách hoá	1	1	4.800.000
B	* Đường phố ngoại ô thị trấn			
35	Đường Gò Tháp (Tỉnh lộ 845)			-
	- Đoạn 1: (từ cây xăng thái Bình-Cổng sáu Tấn)	3	3	600.000
	- Đoạn 2: (từ Cổng Sáu tấn-Kênh 8000)	4	3	300.000
36	Tỉnh lộ 846 (từ Phòng Nông nghiệp-ranh xã Mỹ an)	2	4	400.000
37	Đường Bờ tây Kinh Tư Mới			-
	- Đoạn ranh Mỹ Hoà-Huyện uỷ (cũ)	3	4	200.000
	- Đoạn từ cầu Kênh xáng-Lộ từ Bi xã Mỹ An	4	3	300.000
38	Đường bờ Bắc Kênh Tư Mới (cầu Ngã sáu-ranh xã mỹ An)	3	4	200.000
39	Đường kênh Nguyễn Văn Tiếp A:			-
	- Đoạn từ bờ Bắc (ranh Mỹ đông-huyện Uỷ cũ)	3	4	200.000
	- Đoạn 2 bờ Kênh (Hùng Vương-ranh xã Mỹ an)	3	4	200.000
40	Đường Kênh 8000 (Từ Tỉnh lộ 845-ranh Tân Kiều)	4	4	100.000
41	Đường Kênh tư (cũ) (từ tỉnh lộ 846-ranh xã Mỹ an)	4	4	100.000

42	Các đường kênh: 25;1000;307;Kinh liên 8; Kinh giữa	4	4	100.000
C	Giá đất tối thiểu	100.000		

8- Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	3.000.000	2.500.000	750.000	225.000
Đường loại 2	2.100.000	900.000	450.000	150.000
Đường loại 3	1.125.000	500.000	190.000	100.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	Giá đất các đường phố			
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)			-
	- Tây Kho bạc – Ngã ba Ông Bàu (2 bên)	2	1	2.100.000
	- Ngã ba Ông Bàu - Đường 26 tháng 3 (phía Nam)	1	1	3.000.000
	- Đường 26 tháng 3 - Đường 30 tháng 4 (phía Nam)	2	1	2.100.000
	- Ngã Ba Ông Bàu - đường 30/4 (phía Bắc)	1	2	2.500.000
	- Kho Bạc - Cầu Cần Lộ	3	1	1.125.000
	- Đường 30/4 – Chùa Long Tế	2	2	900.000
2	Đường 3 tháng 2			-
	- Nguyễn Trãi - Cầu Sắt chợ	1	1	3.000.000
	- Cầu Sắt chợ - đường Thống Linh	3	1	1.125.000
	- Đường Thống Linh - Cầu Ông Xuân	2	3	450.000
	- Cầu Ông Xuân – Chùa Long Tế	3	3	190.000
3	Đường Xẻo Quít			-
	- Quốc lộ 30 - Đường 26 tháng 3	2	1	2.100.000
4	Đường Nguyễn Văn Phôi			-
	- Đường 3 tháng 2 - Đường 8 tháng 3	2	1	2.100.000
5	Đường 1 tháng 6			-
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	2	1	2.100.000
6	Đường 8 tháng 3			-
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	3	1	1.125.000
7	Đường 26 tháng 3			-
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	1	1	3.000.000

8	Đường Phạm Hữu Lầu			-
	- Sông Xóm Giồng - Đường 3 tháng 2	1	2	2.500.000
	- Đường 3 tháng 2 - Đường 26 tháng 3	1	1	3.000.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Tỉnh lộ 847)			-
	- Quốc lộ 30 - Hết Nhà trẻ cũ (phía đông)	3	1	1.125.000
	- Quốc lộ 30 - Hết Nhà trẻ cũ (phía tây)	2	1	2.100.000
	- Nhà trẻ (cũ) - Cầu Cả Chay (phía tây)	2	2	900.000
	- Nhà trẻ (cũ) - Cầu Cả Chay (phía đông)	2	3	450.000
10	Đường 307			-
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Văn Đùng	1	3	750.000
	- Đường Nguyễn Văn Đùng - đường Thống Linh	2	3	450.000
11	Đường Nguyễn Văn Đùng			-
	- Đường 3 tháng 2 – Mương Bà Năm	2	3	450.000
	- Quốc lộ 30 – Mương Bà Năm	2	3	450.000
12	Đường 30/4			-
	- Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	3	1	1.125.000
13	Đường Tràm Dơi			-
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	2	3	450.000
14	Đường Nguyễn Văn Khải			-
	- Đường Nguyễn Trãi - Hạng nước mắm cũ	1	4	225.000
15	Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi – đường 3/2)	2	3	450.000
16	Đường cặp sông Xóm Giồng	3	3	190.000
17	Các đường nội bộ trong CDC Mỹ Tây			-
	- Đường 5m	3	1	1.125.000
	- Đường 7m	3	1	1.125.000
	- Đường 9m	3	1	1.125.000
	- Đường 12m	2	1	2.100.000
17	Các đường còn lại	3	4	150.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000		

9- Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	Mức giá theo vị trí đất			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	6.000.000	4.500.000	3.000.000	1.200.000
Đường loại 2	5.000.000	2.500.000	1.000.000	300.000
Đường loại 3	4.000.000	2.000.000	800.000	200.000
Đường loại 4	1.500.000	600.000	500.000	150.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	<u>Giá đất các đường phố</u>			
I	Giá đất từng loại đường			
1	Đường 1 tháng 5			-
	- Đầu đường 3/2-Nguyễn Trung trực	1	1	6.000.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài			
	- Đoạn từ đường 3/2-Lý Tự Trọng	1	1	6.000.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi-Trần Hưng Đạo	1	3	3.000.000
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo-Nguyễn An Ninh	2	3	1.000.000
3	Đường 19 tháng 8			-
	- Đoạn Bưu điện cũ (đường 3/2-Nguyễn Trung Trực)	2	1	5.000.000
	- Đoạn Đường 3/2-Lý Tự Trọng	1	1	6.000.000
	- Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi-Trần Hưng Đạo	1	3	3.000.000
	- Đoạn đường Trần Hưng Đạo-Nguyễn An Ninh	2	3	1.000.000
4	Đường 3 tháng 2			-
	- Cầu Lấp Vò – Nguyễn Chí Thanh	1	2	4.500.000
	- Nguyễn Chí Thanh - Đặng Văn Bình	1	1	6.000.000
	- Đặng Văn Bình - Cầu Cái Dầu	2	1	5.000.000
	- Đoạn khu phố bên chợ Lấp Vò (từ sau nhà bà Lê Thị Bé đến phía sau nhà Hưng Khởi)	3	1	4.000.000
5	Đường Nguyễn Trung Trực			-
	- Huyện Đoàn - đường Nguyễn Huệ	3	3	800.000
	- Đường Nguyễn Huệ - cuối nhà Đào Tuấn Anh	2	2	2.500.000
	- Đoạn cuối nhà Tuấn Anh –hàng rào nhà ăn UB Huyện	2	3	1.000.000
	- Đoạn hàng rào nhà ăn UB huyện-Cầu vòm Cái Dầu	3	3	800.000
6	Đường Nguyễn Huệ			-
	- Nguyễn Trung Trực - Đường 3/2	2	3	1.000.000
	- Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo (Cầu Ván)	2	2	2.500.000
	- Đoạn Trần Hưng Đạo -cầu gỗ nhà Ba Bút (2 bên)	4	2	600.000
7	Đường Lý Tự Trọng			-
	- Đoạn đầu đường Nguyễn chí Thanh-Nguyễn Huệ	4	1	1.500.000
	- Đoạn đường Nguyễn Huệ-Võ Thị Hồng	2	1	5.000.000
	- Đoạn đường Võ Thị Hồng-Đặng Văn Bình	3	2	2.000.000
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi			-
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Huệ-Võ Thị Hồng	3	1	4.000.000
	- Đoạn đường Võ Thị Hồng-Châu Văn Liêm	3	2	2.000.000
9	Đường Châu Văn Liêm			-
	- Đoạn đường 3/2-Trần Hưng Đạo	3	2	2.000.000
10	Đường Võ Thị Hồng			-
	- Đoạn đường 3/2-Trần Hưng Đạo	1	3	3.000.000
	- Đường Trần Hưng Đạo-Nguyễn An Ninh (KDC cũ)	2	3	1.000.000
11	Đường Đặng Văn Bình			-
	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi-đường 3/2	2	2	2.500.000
	Đoạn đường 3/2-Nguyễn Trung Trực	2	3	1.000.000
12	Đường Phạm Văn Bảy			-

	Đoạn đường 3/2-Nguyễn Trung Trực	3	3	800.000
13	Đường Nguyễn Chí Thanh			-
	- Nguyễn Trung Trực - Đường 3/2	2	3	1.000.000
	- Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	3	2	2.000.000
14	Đường Trần Hưng Đạo			-
	- Đoạn đường 30/4(Cái Dầu cũ)- Võ Thị Hồng	3	2	2.000.000
	- Đường Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ	2	2	2.500.000
	- Đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	4	1	1.500.000
	- Đường Nguyễn Chí Thanh-Thiên Hộ Dương (rạch L.vò)	2	3	1.000.000
15	Hẻm cập phòng GT-XD			-
	Đường 3/2-Nguyễn Trung Trực	2	3	1.000.000
16	Hẻm phía sau Bưu điện mới	4	3	500.000
17	Hẻm cập Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Lấp Vò	4	1	1.500.000
18	Hẻm cập nhà ông Quyền (đường 1/5 - hẻm ngân hàng)	2	3	1.000.000
19	Hẻm cập Bưu Điện (cũ)	3	3	800.000
20	Hẻm Nhà thờ Lấp Vò	4	3	500.000
21	Hẻm Xung quang Đình Lấp Vò	4	3	500.000
22	Hẻm phía sau Điện Lực	2	4	300.000
23	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển			-
	- Võ Thị Hồng – Châu Văn Liêm	4	1	1.500.000
	- Châu Văn Liêm – Nhà ông Thế	1	4	1.200.000
24	Quốc lộ 80			-
	- Đoạn từ Chùa Cao Đài – Thiên Hộ Dương(rạch Lấp Vò)	4	3	500.000
	- Đoạn từ Đường 30/4(rạch Cái Dầu)-Cống Cái sơn	2	3	1.000.000
	- Đoạn từ Cống Cái Sơn - Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyền	4	2	600.000
25	Đường Nguyễn An Ninh			-
	- Đoạn đường 30/4-Nguyễn Huệ (KDC Ngã Cạy)	4	2	600.000
	- Hẻm lô C Khu dân cư Ngã Cạy	3	4	200.000
26	Đường khu dân cư số 5			
	Đoạn đường Nguyễn An Ninh-đường 2/9	4	2	600.000
27	Đường chùa Cao Đài (Quốc lộ 80 – chùa Phước Vinh)	4	4	150.000
28	Đường Thiên Hộ Dương(rạch Lấp Vò)			-
	- Đoạn đường 2/9-cầu Chùa bà Hai (đường dal)	3	4	200.000
	- Đoạn Quốc Lộ 80-đường Châu Cao đài (đường đất)	4	4	150.000
	- Đoạn đường 3/2-đường Trần Hưng Đạo	2	3	1.000.000
29	Đường 2 tháng 9 (Kênh 90)			-
	- Đoạn đường 30/4 – Võ Thị Hồng	2	3	1.000.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng-đường 1/5 (D1)	4	1	1.500.000
	- Đoạn đường 1/5 (D1)-19/8 (D2)	4	1	1.500.000
	- Đoạn đường Nguyễn Huệ-Thiên Hộ Dương	4	2	600.000
30	Đường Ngã Cạy			-
	- Đoạn đường Ngã Cạy (cầu gỗ nhà Ba Búa)-đường Cái Ninh	4	4	150.000

	- Đoạn Cái Ninh (Thiên Hộ Dương)- đường 30/4	4	4	150.000
31	Đường 30/4			-
	- Đoạn đường 3/2-đường Nguyễn An Ninh	4	3	500.000
	- Đoạn đường Nguyễn An Ninh-cầu Cái Ninh	2	4	300.000
32	Đường Lê Anh Xuân (rạch Cái Dâu)			-
	Đoạn từ Quốc lộ 80-ranh Bình Thành	2	4	300.000
33	Đường rạch Cái sơn			-
	-Đoạn Quốc lộ 80-Ngô Quyền	3	4	200.000
	-Đoạn Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn)-cuối ngọn Cái Sơn)	4	4	150.000
34	Đường ngô Quyền (rạch Cái dâu-Vàm cống)			-
	Đoạn Quốc lộ 80-Rạch Cái sao	2	4	300.000
35	Đường Châu Linh Thứu	3	4	200.000
36	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)			-
	Quốc lộ 80- Ngô Quyền	3	4	200.000
37	Đường Võ Thị Sáu (Sân Vận động)			-
	Quốc lộ 80-Ngô Quyền	4	2	600.00
38	Đường rạch Cái sao	3	4	200.000
39	Đường Huỳnh thúc Kháng (đường Ba Quyền)			-
	Quốc lộ 80-ranh Bình Thành	4	3	500.000
40	Đường Nguyễn Thái Học (cầu UBND Thị trấn Lấp vò)			-
	Quốc lộ 80-Ngô Quyền	4	3	500.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>			

10- Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	3.200.000	2.600.000	1.200.000	900.000
Đường loại 2	2.600.000	2.100.000	1.100.000	700.000
Đường loại 3	2.100.000	1.700.000	900.000	500.000
Đường loại 4	1.300.000	1.000.000	600.000	300.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	<u>Giá đất các đường phố</u>			
1	Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)			-
	- Cầu Cái Sao - hết Bảo Hiểm xã hội Huyện	1	2	2.600.000
	- Bảo Hiểm xã hội –Cầu ba Vinh (QL80)	1	1	3.200.000
	- Cầu Ba Vinh (QL 80)-hết tiệm bán xe Thu Dung	1	2	2.600.000

	- Tiệm bán xe Thu Dung-hết công số 1	1	3	1.200.000
	- Hết công số 1-Công số 2 (ranh thị trấn)	2	4	700.000
2	Đường Lê Lợi			-
	- Quốc lộ 80 - Nguyễn Thị Minh Khai	1	1	3.200.000
	- Nguyễn Thị Minh Khai – Ranh Huyện Đoàn	1	1	3.200.000
	- Ranh Huyện Đoàn - Đường Võ Thị Sáu	1	2	2.600.000
	- Đường Võ Thị Sáu – Ranh xã Long Hậu	2	2	2.100.000
3	Đường Nguyễn Huệ			-
	- Vàm Ba Vinh - Cầu Hòa Long	1	1	3.200.000
	- Cầu Hòa Long – Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	2	2.100.000
4	Đường Ngô Gia Tự			-
	- Kênh Hai Trượng - Hiệu bán VT Hữu 1)	4	1	1.300.000
	-Ranh Kinh Hai trượng-Cầu Long Hậu	4	4	300.000
5	Đường Lê Văn Tám (Hậu điện cơ - Quốc lộ 80)	1	1	3.200.000
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			-
	- Quán cà phê Duy Lam - Cầu Hộ Bà Nương	1	2	2.600.000
7	Đường Phạm Hữu Lầu			-
	- Tiệm đồng hồ Linh Phụng – hết Tiệm uống tóc Linh	1	1	3.200.000
8	Đường Hai Bà Trưng (Tiệm kính thuốc Sài Gòn - Hậu Thú y)	1	1	3.200.000
9	Đường Phan Văn Bảy			
	-Cầu Ba Vinh(QL80)-nhà ông Chính Hí	1	4	900.000
	-Nhà ông Chính Hí-Cầu 8 Biểu	3	4	500.000
	-Cầu ông 8 Biểu-ranh xã Tân Dương	4	4	300.000
10	Đường Thi Sách			-
	- <i>Tiệm sửa xe An - cuối Chợ Rau</i>	1	1	3.200.000
11	<i>Đường Hùng Vương</i>			-
	- Tiệm cầm đồ Sơn (QL 80)- VLXD Bảy Hữu 2)	1	1	3.200.000
12	Đường Trần Quốc Tuấn			-
	Đoạn nhà Ông Nguyễn Văn Phiếu - Hai Thọ sạt bình	1	1	3.200.000
13	Các đoạn chưa cáo tên đường			-
	- Đoạn từ nhà Út mở-Giáp đường Hai Bà Trưng	2	1	2.600.000
	- Đoạn cầu Hòa Long - Ban Quản lý công trình công cộng	1	1	3.200.000
	- Đoạn từ quán cà phê Thế - Mé sông Trung tâm giáo dục thường xuyên	2	2	2.100.000
B	Đường phố ngoại ô thị trấn			
1	Lộ 80B			-
	- Đoạn Ngã ba Rẽ Quạt - Cầu Gia Vàm	4	4	300.000
	- Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu	4	4	300.000
2	Huyện lộ 30/4			-
	- Cầu hộ Bà Nương-cây xăng Thầy Tá	4	4	300.000
	-Cây xăng Thầy tá-Ranh xã Hoà Long	4	4	300.000
18	Đường Võ Thị Sáu (Tỉnh lộ 851 – nhà thờ Hòa Long)	3	4	500.000
19	Đường Lê Hồng Phong (nhà máy Bé 4 - cầu Long	4	4	300.000

	Hậu)			
20	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung			-
	- Các trục đường chính	2	4	700.000
	- Các đường nội bộ còn lại	3	4	500.000
B	Giá đất tối thiểu			120.000

11- Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành.

a) Bảng giá chuẩn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường phố	<i>Mức giá theo vị trí đất</i>			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	3.000.000	1.500.000	800.000	400.000
Đường loại 2	2.000.000	1.000.000	500.000	300.000
Đường loại 3	1.200.000	600.000	400.000	200.000

b) Phân loại đường phố và vị trí đất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí đất	Đơn giá đất
A	Giá đất các đường phố			
1	Đường phố nội ô thị trấn			
1	Đường Nguyễn Văn Voi			-
	- Tỉnh lộ 854 – đường Nguyễn Chí Thanh	1	1	3.000.000
	- Đường Nguyễn Chí Thanh - rạch Cái Gia Nhỏ	2	1	2.000.000
2	Đường Huỳnh Văn Khá	2	3	500.000
3	Đường Nguyễn Huệ (Quốc lộ 80 - bờ sông Sa Đéc)	2	1	2.000.000
4	Đường Bà Chín Cô Đơn	3	2	600.000
5	Đường Trần Trung Sỹ			-
	- Cầu Cái Tàu Hạ - Vàm Cái Tàu Hạ	2	2	1.000.000
	- Vàm Cái Tàu - Nguyễn Huệ	3	2	600.000
	- Giáp đường Trần Trung Sĩ – Chùa Phước Long	2	4	300.000
6	Đường cặp sông Cái Tàu Hạ (cầu Cái Tàu Hạ đến bến đò An Khánh)	1	1	3.000.000
7	Đường Văng Tấn Bẫy	1	1	3.000.000
8	Đường 30/4	1	1	3.000.000
9	Đường Phan Văn Út	1	1	3.000.000
10	Các đường nội bộ trong khu 109 nền	1	1	3.000.000
11	Đường Quốc lộ 80			-
	- Cầu Cái Gia Nhỏ - Nguyễn Chí Thanh	2	2	1.000.000
	- Cầu Nguyễn Chí Thanh - Đường Nguyễn Huệ	2	1	2.000.000
	- Đường Nguyễn Huệ - Cầu Cái Tàu Hạ	1	1	3.000.000
	- Cầu Cái Tàu Hạ - hết Trường mẫu giáo Hoa Hồng	2	1	2.000.000

	- Trường mẫu giáo Hoa Hồng – Ranh xã An Nhơn	2	2	1.000.000
12	Tỉnh lộ 854			-
	- Ngân hàng Nhà nước (Quốc lộ 80) – Cầu Bà Nhung	1	1	3.000.000
	- Cầu Bà Nhung - Cầu Xẻo Trầu	2	2	1.000.000
13	Đường Xẻo Trầu - Cầu An Phú Thuận	2	3	500.000
14	Đường Bà nhung đến cầu Bà Qưới			-
	- Giáp ĐT 854 - Cầu Thầy Nhĩ	1	4	400.000
	- Cầu Thầy Nhĩ - Cầu Bà Qưới	2	4	300.000
II	Đường phố ngoại ô thị trấn			
15	Đường từ cầu Bà Qưới đến nhà ông Tư Vinh	3	4	200.000
16	Đường Bà Qưới đến đường Nguyễn Chí Thanh	3	4	200.000
17	Đường cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu	3	4	200.000
18	Cầu Ba Miếu – nhà Ông Ba Tòa	3	4	200.000
19	Đường Cầu Cái Tàu Hạ - Rạch Xóm Cóm	3	2	600.000
20	Kinh Xóm Cóm - Cầu Xóm Cưỡi	1	4	400.000
21	Cầu Xóm Cưỡi - Rạch Cầu Gáo	3	4	200.000
22	Đường Chùa Hội An	2	4	300.000
23	Đường Vàm Đĩnh (Quốc lộ 80 – Vàm Đĩnh)	2	3	500.000
24	Vàm Đĩnh – Ranh xã An Nhơn	3	4	200.000
25	Đường Cầu Cái Gia Nhỏ đến Sông SaĐéc	2	4	300.000
26	Cách 100m Nguyễn Văn Voi - Cầu ông Chín Chóp	2	4	300.000
27	Cầu ông Chín Chóp – nhà Bà Mười Yến	3	4	200.000
28	Đường Xóm Cóm	2	4	300.000
29	Các đường nội bộ Cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ			-
	- Đường 12m	1	2	1.500.000
	- Đường 7m	3	1	1.200.000
	- Đường 5m	2	2	1.000.000
	- Đường 3,5m	1	3	800.000
B	Giá đất tối thiểu			200.000